PHÁP CÚ (Dhammapada)

Kinh Tiểu Bộ - Tập 1 (VNC PHVN, 2021)

PHÁP CÚ (Dhammapada)

Dịch giả Hòa thượng THÍCH MINH CHÂU

TRÍCH LỜI GIỚI THIỆU KINH PHÁP cú CỦA HÒA THƯỢNG THÍCH MINH CHÂU

Tôi dịch tập Dhammapada ra tiếng Việt để cúng dường Phật đản PL. 2513 (1969). Quyên Kỉnh Dhammapada thuộc tập Khuddaka Nỉkãya (Kỉnh Tiêu bộ) 9 e *

được xem là quyên Thánh kinh của Phật giáo và trở thành một trong những quyển kinh được dịch ra nhiều thứ tiếng nhất trong số kinh sách Phật giáo. Dhamma dịch là Pháp. Pada dịch là củ. Dhammapada là Pháp củ như thường được dịch, tức là những câu nói về Pháp. Chữ Pháp có nhiều nghĩa như giảo ỉỷ Phật dạy, hay chân thiện, tốt đẹp. Dhamma cũng có nghĩa là nguyên nhân hay năng ỉực đưa đến giải thoát, giác ngộ. Cuối cùng, dhamma có nghĩa là pháp, theo các sự kiện xảy ra. Chữ pada có nghĩa là bàn chân hay bước chân. Dhammapada có thê có nghĩa là những bước chân đưa đên giác ngộ giải thoát, đưa đên chân thiện, v.v... Chữ pada cũng có nghĩa là câu nên Dhammapada được giải thích là Pháp củ, tức là những câu nói vê Chánh pháp. Chính đức Phật đã thuyết 423 bài kệ trong kinh này, tóm thâu tinh hoa giáo lý của đạo Phật. Đọc những bài kệ, chúng ta cảm thấy như tự thân nghe chính lời Phật dạy từ hơn 2000 năm vang lại. Giá trị bất hủ của tập Dhammapada là ở chô này, và ta cảm thây không còn sự trung gian với các vị Tô sư kêt tập kinh điên. Chúng tôi dịch theo thê kệ năm chữ đê thật trung thành với nguyên văn, và quý vị sẽ thây rõ sự cô găng của chúng tôi đã dịch hêt sức sát với nguyên vãn; nhiều bài kệ có thể cho thấy không thêm, không bớt, một chữ Pãli chúng tôi cũng cố gắng tôn trọng đến mức tối đa. Vì đây là thể kệ chứ không phải là thể thơ nên không có thi hóa trong bản dịch của tôi. Dịch tập Dhammapada này ra thê kệ, chúng tôi chỉ có một tâm nguyện mong sao những lời dạy này của đức Phật sẽ soi sáng dẫn đường cho mọi hành động, tâm tư, ngôn ngữ của chúng ta. Mong răng những lời dạy này của đức Phật đem lại an lạc, hạnh phúc cho con người, giúp cho con người Việt Nam thông cảm đoàn kết lại để xây dựng con người Việt Nam và đất nước Việt Nam thân yêu của chúng ta.

(Trích Lời Giới thiệu Kinh Pháp cúf năm 1969 và 1982)

DẪN LUẬN KINH PHÁP cú (DHAMMAPADA) 1. về từ ngữ Là 1 trong 16 bản văn thuộc Kỉnh Tiểu bộ, Kỉnh Pháp cú (R Dhammapada, s. Dharmapada,)của Phật giáo Theravãda có 26 phẩm (yagga,) hàm chứa các chủ đề Phật học, với 423 kệ tụng ()hay thi tụng (),tức lời vàng của Phật, được thuyết giảng trong nhiều bối cảnh thời gian và không gian khác nhau. Kinh Pháp cú là quyên kinh Phật được dịch ra nhiêu ngôn ngữ nhât trên thê giới, là kinh phổ biến nhất trong cộng đồng Phật giáo, đặc biệt tại các nước Phật giáo Nam truyền bao gồm Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan, Lào và Campuchia. Ở Trung Hoa vào thời kỳ đầu, Dhammapada được phiên âm là ^Đàm-báC ()hay "'Dam-bat kể'().1 Nhóm của Chi-khiêm ()dịch là yphập củ

pnh"(Trúc^Phật Niệm ()dịch là iXuat diệu kinh"().Thiên-tức-tai ()dịch là "Phdp tập yếu tụng kinh"( ). "Pháp cii"(phammapadà) là từ tổ hợp gồm 2 đơn từ "phwp" (dhamma,) và "cií" (pada,),đều là từ đa nghĩa trong các ngữ cảnh khác nhau. Khái niệm "pháp" trong Kỉnh Pháp củ có nghĩa là 4tChánh phap,, (Buddhadhamma,)là t4học thuyêt của Phậf, (Buddha s doctrine) hay "chân ly?, (truth), trong khi, "pada" có nghĩa là "chân" (foot), là "con đường,, (path), là "thi kệ,? (yerse) hay danh ngôn (sayings). Từ những cơ sở đó, '"Pháp cữ' đã được diễn đạt bằng nhiều cụm từ khác nhau như: "C(m đường chân lỹ' (Path of Truth), "Con đường Chánh pháp" (Path of Buddha s Teaching), "Danh ngôn Chảnh pháp" (Sayings of Dhamma), "L&i Phật dạý' (Buddha s Teachings) hay "Lời vàng của Phậf' (Buddha s Golden Sayings). 2. về niên đại và các bản dịch Kỉnh Pháp cú bản Pãli (DhammapadapãỊĨ) gồm 423 thi kệ vốn được trích tuyển từ bốn bộ kinh Pãli vào khoảng thế kỷ III-IV TTL. Cũng có học thuyết cho rằng, Kỉnh Pháp cú được hình thành ngay từ thời đức Phật, vì các thi kệ Pháp cú này đã được các vị Tỳ-kheo học thuộc lòng và trì tụng để ghi nhớ hành trì, như trong Tương ưng bộ có đoạn:

I Xem bài tựa Pháp cú kinh (r.04. 0210.1. 0566b15) của cư sĩ Chi-khiêm:

22 KINH TIỀU Bộ

“Vj Tỷ-kheo đang tụng, Những lời về Pháp cú. chúng ta biêt được, Nêu : Học được Pháp cú này, Rôi như pháp hành trì, Chúng ta được lọi ích."2 Bản chú giải của Bhadantacariya Buddhaghosa (Phật Âm) vào thế kỷ V có 305 truyện tích, trình bày rõ xuất xứ của từng bài thi kệ Pháp củ. Hòa thượng Pháp Minh đã dịch tác phẩm này sang tiếng Việt: Chú giải Kỉnh Pháp củ (4 tập).2 3 Quyển chú giải bằng tiêng Pãli này được E. w. Burlinghame dịch ra tiếng Anh '"Buddhist Legends" in trong tùng thư Harward Oriental Series năm 19214 và cũng đã được Thiền viện Viên Chiếu dịch Việt với tựa đề “Tích truyện Pháp ", năm 1995. Bên cạnh ấn bản Pãli nổi tiếng của Hội Thánh điển Pãli, còn có Kỉnh Pháp củ Gãndhãrỉ (Gãndhãrỉ Dharmapada,)26 phẩm, 520-560 kệ (hiện còn 354 kệ), thuộc Pháp Tạng bộ (Dharmaguptaka). Hiện nay còn 3 ấn bản khác nhau, nhưng không bản nào được đây đủ. An bản Patna Dharmapada dựa trên bản thảo của Rahula Sariikrtyãyana tìm thây tại một tu viện Tây Tạng vào khoảng năm 1930,56gồm 22 phẩm với 414 kệ, là ấn bản bằng tiếng Sanskrit hỗn hợp Phật giáo (Buddhist Hybrid Sanskrit). Kỉnh Pháp cú Phạn ngữ^Udãnavarga,,)6 có 33 phẩm và 1.050 bài kệ trong ấn bản của Tiến sĩ Bernhard (có ấn bản khác khoảng 1.100 bài kệ), được xem là ấn bản có số kệ nhiều nhất, có sự liên hệ mật thiết với Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ (Sarvãstivãda,).Bản tiếng Anh của ấn bản Udãnavarga được cư sĩ Nguyên Giác dịch sang Việt ngữ năm 2019 có tựa đề là Kinh Pháp củ Tây Tạng. về các bản dịch Kỉnh Pháp củ trong Hán tạng, có 4 bản chính: Pháp củ kỉnh, Pháp cú thỉ dụ kỉnh, Xuất diệu kỉnh và Pháp tập yếu tụng kỉnh nằm trong bộ Bản duyên, lần lượt mang số hiệu 210-213 trong Đại Chánh tạng như sau: (1) Pháp cú kỉnh ()do Tôn giả Pháp Cứu (s. Dharmatrãta) tuyển soạn, được nhóm Sa-môn Duy-kỳ-nan ()người gốc Ấn Độ cùng với Trúc-tương-diễm ()và Chi-khiêm ()dịch vào đời Đông Ngô ()khoảng năm 225, gồm 2 quyển, 39 phẩm, 759 bài kệ. Tuy nhiên, trong bài

tựa của cuốn này, ghi chỉ 752 bài kệ.7 Trong 39 phẩm ấy đã có 26 phẩm tương ứng với 26 phẩm của Kỉnh Pháp bản Pãli với những dị biệt không đáng kể.

2 s. I. 209: "Mã saddam karỉ piyankara / Bhikkhu dhammapadãnỉ bhãsati / Apỉ ca dhammapadam vijaniya / Patipajjema hitãya no siyã." 3 Ấn bản Tập 1 đầu tiên, Nxb. Tổng hợp TP. HCM, năm 1997.

4 Eugene Watson Burlingame, Buddhist Legends (USA: Harward University Press, 1921). 5 Xem Bhikkhu Anandajoti, A Comparative Edition of the Dhammapada (Colombo-Sri Lanka, 2007, 2nd edn.), p. 2, n. 6. https://issuu.com/anandajotibhikkhu/docs/comparative-dhammapada/ (truy cập ngày 20/2/2021). 6 Bảng đối chiếu với bản Pháp tập yếu tụng kinh (Udãnavarga): 7 Bài tựã Kinh Pháp cú (7.04. 0210.1. 0566bl5).

DẪN LUẬN KINH PHÁP cú 23

2 Pháp củ thỉ dụ kỉnh 8 gồm 39 phẩm, còn gọi là Pháp củ bổn mạt kỉnh ,Pháp dụdo Sa-môn Pháp Cự và Pháp Lập dịch sang chữ Hán vào đời Tây Tấn khoảng năm 305, chủ yếu dựa vào bản Kỉnh Pháp củ của nhóm Chi-khiêm, có bổ sung thêm phần truyện tích Thỉ dụ cố sự .9 3 Xuất diệu kỉnh 1gồm 30 quyển, 34 phẩm, còn gọi là Pháp củ lục do Sa-môn Trúc Phật Niệm dịch vào đời Diêu Tần, niên hiệu Kiến Nguyên,8910 năm 383, nêu rõ xuất xứ của từng bài thi kệ. 1112 13 4 Pháp tập yếu tụng kinh 12 còn gọi là Chư Phật pháp tụng kệ do Tôn giả Pháp Cứu ,s. Dharmatrãta sưu tập, 4 quyển, 33 phẩm, gồm 924,5 câu, do Sa-môn Thiên-tức-tai đời nhà Tống dịch vào Idioảng nam 990. Ngoài ra còn có quyển Pháp củ dụ kỉnh gồm 4 quyển, hiện tồn trong Kỉnh Luật dị tướng .13 Đây là một dạng thức chú giải Kỉnh Pháp củ dựa trên bản của nhóm Chi-khiêm. Hơn nửa thê kỷ trôi qua, có nhiêu bản Kỉnh Pháp củ Nam truyên được dịch và phổ biến rộng rãi bằng văn ngôn hiện đại. Sau đây là một vài dịch phẩm tiêu biểu: 1 Nam truyền Pháp củ do Pháp sư Liễu Tham dịch văn XUÔI vào năm Dân Quốc 42 1953. 2 Lời Chân / do Pháp sư Tịnh Hải dịch vào năm Dân Quốc 62 1973, 1 3 Pháp củ kỉnh do cư sĩ Hoàng cẩn Lương dịch vào năm Dân Quốc 82 1993. 4 Pháp cú kỉnh cố sự tập do cư sĩ Châu Kim Ngôn dịch vào năm Dân Quốc 85 1996. Bản này dựa vào bản Dhammapada của Hòa thượng K. Sri Dhammananda, và có tham khảo bản của Nãrada Mahãthera, Acharya Buddharakkhita và Weragoda Sarada Mahãthera. Ngoài ra còn một số học giả nghiên cứu Kỉnh Pháp củ như Kính Pháp , Hoàng Bảo Sinh j ví các vị khác. 3. Các bản Kinh Pháp củ bằng tiếng Anh và tiếng Việt Là tác phâm văn học Pãli nôi bật nhât, Kỉnh Pháp củ do học giả Michael

0609b21 truy cập ngày 19/2/2021.

truy cập ngày 19/2/2021.

11 Khai nguyên thích giáo lục T.55. 2154.4. 0512a08.

0799c05 truy cập ngày 19/2/2021.

13 Xem T.53. 2121.39. 0207b 12.

Viggo Fausboll dịch vào năm 1855, trở thành ấn bản Pãli La-tinh đầu tiên được cộng đông học thuật châu Au đón nhận nông nhiệt. Hai dịch bản tiêng Anh nôi tiếng của Max Muller14 vào năm 1881 và bản dịch của Samuel Beal vào năm 1878 cũng như bản dịch của Tiến sĩ s. Radhakrishnan, do sử dụng quá nhiều từ không phải Phật học nên nội dung thâm sâu của Phật pháp bị giảm đi ít nhiêu, một số khác mang tính ngộ nhận và lạc dẫn.15 Ngoài ra còn có các bản dịch của Edmunds, A. L. vào năm 1902, bản dịch của Wagismara và Saunders vào năm 1920, bản dịch của Woodward, F. L. vào năm 1921. Bản dịch của của Nãrada Mahãthera1617 trở nên phổ biến trong cộng 18 đồng Phật giáo. Sau đây là một số bản dịch tiếng Anh thông dụng khác: (i) Buddharakkhita Acharya (tr.), Dhammapada, The Buddha s Path of Wisdom'7 (Bangalore, India: Maha Bodhi Society, 1959); (ii) Easwaran, Eknath, The Dhammapada (Tomales, CA: Nilgiri Press, 1986, 1st edn.); (iii) Tin, Daw Mya (tr.), The Dhammapada: Verses and Stories (Rangoon, Burma, 1986); (iv) Thanissaro Bhikkhu (tr.), The Dhammapada: The Translation^ (USA, 1997); (v) Varado Bhante và Bodhesako Samanera (tr.), Dhammapada in Verse19 (USA, 2008). Bảng đối chiếu bản Pãli và các bản dịch tiếng Anh tiêu biểu có thể xem tại trang nhà Nanda Online.20 về tiếng Việt, ít nhất có 30 bản dịch Kỉnh Pháp củ được phổ biến, bao gồm Pháp cú Nam truyền, Pháp cú Bắc truyền và Pháp cú Tạng truyền, sắp xếp theo thời gian xuất bản để độc giả có thể đối chiếu và tham khảo, các bản dịch Kỉnh Pháp củ được liệt kê như sau: Nhóm Nam truyền: (1) Kỉnh Pháp cú (Nam truyền) do HT. Thích Thiện Siêu dịch từ bản chữ Hán của Pháp sư Liễu Tham (1959)

14 Nguyên văn bản dịch tiếng Anh của Mũller: https://en.wikisource.org/wiki/Dhammapada_(Muller) (truy cập ngày 13/2/2021). 15 Tham chiếu: Acharya Buddharakkhita (tr.), Dhammapada, The Buddha s Path of Wisdom (India: Maha Bodhi Society in Bangalore, 1959): Tn English alone several translations are available, including editions by such noted scholars as Max Muller and Tien SĨ s. Radhakrishnan. However, when presented from a non-Buddhist frame of reference, the teachings of the Buddha inevitably suffer some distortion. This, in fact, has already happened with our anthology: An unfortunate selection of renderings has sometimes suggested erroneous interpretations, while footnotes have tended to be judgmental.n Xem https://www.accesstoinsight.org/tipitaka/kn/dhp/dhp.intro.budd.html#intro/ (truy cập ngày 13/2/2021). 16 Nguyên văn bản dịch tiếng Anh của Nãrada Mahãthera: http://metta.lk/english/Narada/index.htm/ (truy cập ngày 14/2/2021). 17 Nguyên văn bản dịch tiếng Anh của Acharya Buddharakkhita: https://www.accesstoinsight.org/ tipitaka/kn/dhp/dhp.iritro.budd.html/ (truy cập ngày 14/2/2021). 18 Nguyên văn bản dịch tiếng Anh của Bhikkhu Thanissaro: https://www.accesstoinsight.org/tipitaka/ kn/dhp/dhp.intro.than.html/ (truy cập ngày 14/2/2021). 19 Nguyên văn bản dịch tiếng Anh của Varado: http://www.suttas.net/english/suttas/khuddaka-nikaya/ dhammapada/index.php/ (truy cập ngày 14/2/2021). 20 Parallel Reading (paragraph granularity) of the Buddha's Path

of Wisdom - Dhammapada: http:// nanda.online-dhamma.net/tipitaka/sutta/khuddaka/dhammapada/dhp-contrast-reading/dhp-contrast- reading-en-fiill/ (truy cập ngày 14/2/2021).

DẪN LUẬN KINH PHÁP cú 25

(2) Pháp củ kinh (Anh - Hán đối chiếu) do Á Nam Trần Tuấn Khải dịch (1962)' (3) Kỉnh Pháp củ do HT. Thích Minh Châu dịch từ nguyên tác Pãli (1969) (4) Kinh Pháp củ do Phạm Kim Khánh dịch từ bản tiếng Anh của Ngài Nãrada Mahãthera (1971) (5) Kỉnh thơ (Suối nguồn vi diệu) do Phạm Thiên Thư thi hóa (1973) (6) Pháp củ - Dhammapada do HT. Thích Thiện Châu dịch (1978) (7) Kinh Pháp cú do San Nhiên dịch (1989) (8) Thỉ kệ Pháp cú kỉnh do Tịnh Minh dịch từ bản tiếng Anh của Ngài Nãrada Maháthera (1990) (9) Dhammapada - Kỉnh Lời vàng do Minh Đức Triều Tâm Ảnh thi hóa (1995) (10) Tích truyện Pháp cú do Thiền viện Viên Chiếu dịch (1995) (11) Chủ giải Kinh Pháp củ, 4 quyển, do HT. Pháp Minh soạn dịch (1997) (12) Lời Phật dạy do Đmh Sĩ Trang dịch (1997) (13) Pháp củ thi kệ do Trụ Vũ thi hóa (2003) (14) Kỉnh Pháp củ do Tâm Minh Ngô Tằng Giao chuyển thơ (2003) (15) Kỉnh Ngọc quỷ do Giác Hạnh chuyển thơ (2008) (16) Lời vàng vỉ diệu do HT. Thích Giác Toàn chuyển thơ (2010) (17) Đọc Pháp củ Nam tông do HT. Thích Trí Quang soạn dịch (2011) (18) 423 Lời vàng của Phật do Thích Nhật Từ dịch thơ (2013) (19) Kỉnh Pháp củ chủ giải do Thích Phước Thái dịch (2013) (20) Pháp củ tỉnh hoa do cư sĩ Huyền Không (Vũ Anh Sương) thi hóa (2015) " — J (21) Pháp củ đổi chiếu của Ãnandạjoti Bhikkhu do Nguyễn Quốc Bình dịch (2016) Nhóm Pháp cú Bắc truyền và Tạng truyền: (22) Kỉnh Pháp cú thỉ dụ do Thích Minh Quang dịch (1996) (23) Kỉnh Pháp củ (Bắc truyền), Linh Sơn Pháp bảo Đại tạng kinh dịch (2003) “ ' (24) Pháp củ Bắc tông do HT. Thích Trí Quang soạn dịch (2011) (25) Kỉnh Pháp củ (Hán tạng) do HT. Thích Nhất Hạnh dịch giải, lấy tựa đề “Kổ một tràng hoa^ gom 39 pham với 759 bài kệ (2016) (26) Kỉnh Pháp củ thí dụ do Thích Thiện Thuận và Thích Nguyên Trang dịch (2017) J (27) Kỉnh Pháp củ (Hán truyền) do Thích Nguyên Hùng và Thích Đồng Ngộ dịch gồm 39 phẩm, 759 bài kệ (2019)

26 KINH TIỂƯ Bộ _____

(28) Kỉnh Pháp cú Tây Tạng do cư sĩ Nguyên Giác dịch từ bản tiếng Anh Udãnavarga, có 33 phẩm, 1.100 bài kệ (2019) (29) Kỉnh Pháp cú thỉ dụ gồm 12 phẩm do cư sĩ Nguyên Thuận dịch (2019) (30) Kỉnh Pháp củ do cư sĩ Đào Nguyên dịch (2020) Trong các bản dịch tiếng Việt nêu trên, bản dịch của HT. Thích Minh Châu dựa vào an bản Dhammapada bằng Pãli của Hội Thánh điển Pãli, gồm 26 phẩm với 423 lời vàng của Phật, được xem là ấn bản trung thành với nguyên tác Pãli, là ấn bản thông dụng nhất và được sử dụng phổ biến nhất tại Việt Nam hiện nay. 4. về nội dung CÓ thê nói, toàn bộ các lời dạy cao quý vê Chân lý (Dhammă) và Đạo đức (Vỉnayd) được đức Phật khám phá và truyền bá trong 45 năm đều được chọn lọc cô đọng trong 423 câu lời vàng này, phân thành 26 chủ đê hay phâm (yagga, chapter). Mỗi chủ đề gồm nhiều bài kệ có cùng tư tưởng và nội dung, đề cập đên các khía cạnh chân lý và các giá trị cao quý mà người đọc có thê học và ứng dụng trong cuộc sống, mang lại hạnh phúc và bình an cho bản thân, gia đình, xã hội, bây giờ và tại đây. 1. Phẩm Song yếu (Yamakavagga,)(Dh.

kệ 1-20) 2. Phẩm Không phóng dật (Appamãdavagga,)(D". kệ 21-32) 3. Phẩm Tâm (Cittavagga,)(Dh. kệ 33-43) 4. Phẩm Hoa (Pupphavagga,)(Dh. kệ 44-59) 5. Phẩm Ngu (Bãỉavagga,)(ph. kệ 60-75) 6. Phẩm Hiền trí (Panditavagga,)(Dh. kệ 76-89) 7. Phẩm A-la-hán (Ạrahantavagga)(ph. kệ 90-99) 8. Phẩm Ngàn (Sahassavagga,)(Dh. kệ 100-115) 9. Phẩm Ác (Pãpavagga,)(ph. kệ 116-128) 10. Phẩm Hình phạt (Dandavagga,)(ph. kệ 129-145) 11. Phẩm Già ựarãvagga,)(Dh. kệ 146-156) 12. Phẩm Tự ngã (Attavagga,)(Dh. kệ 157-166) 13. Phẩm Thế gian (Lokavagga,)(Dh. kệ 167-178) 14. Phẩm Phật-đà (Buddhavagga,)(Dh. kệ 179-196) 15. Phẩm An lạc (Sukhavagga,)(Dh. kệ 197-208) 16. Phẩm Hỷ ái (Pỉyavagga,)(Dh. kệ 209-220) 17. Phẩm Phẫn nộ (Kodhavagga)(Dh. kệ 221-234) 18. Phẩm Cấu uế (Maỉavagga,)(ph. kệ 235-255) 19. Phẩm Ph trụ (Dhammatthavagga,)(ph. kệ 256-272) 20. Phẩm Đạo (Maggavagga,)(Dh. kệ 273-289) 21. Phẩm Tạp lục (Pakinnakavagga,)(Dh. kệ 290-305)

DẪN LUẬN KINH PHÁP cú 27

22. Phẩm Địa ngục (Nỉrayavagga,)(Dh. kệ 306-319) 23. Phẩm Voi (Nãgavagga,)(Dh. kệ 320-333) 24. Phẩm Tham ái (Taụhãvagga,)(Dh. kệ 334-359) 25. Phẩm Tỷ-kheo (Bhikkhuvagga,)(Dh. kệ 360-382) 26. Phẩm Bà-la-môn {Brãhmanavagga,)(Dh. kệ 383-423) Kỉnh Pháp củ đề cập đến thế giới quan, nhân sinh quan, xã hội quan, đạo đức quan và giải thoát quan của đức Phật. về thế giới quan, đức Phật chủ trương không có nguyên nhân khởi thủy của sự sông và mọi sự vật hiện tượng, dù đó là duy thân, duy vật hay duy tâm. Thê giới là một tương quan đa chiêu, tương tác và tương thuộc. Vê nhân sinh quan, đức Phật cho răng con người là trung tâm của vũ trụ, con người là gốc của các hoạt động nhân văn, đạo đức và xã hội. Con người quan trọng hơn Thượng đế và thần linh. A 5

Vê xã hội quan, đức Phật chủ trương công băng xã hội, dân chủ, nhân quyền, bình đẳng giới, nhằm góp phần thiết lập một xã hội hòa bình, thịnh vượng và phát triên. về đạo đức quan, Phật giáo đề cập đến ba phương diện: Không làm điều phi pháp, làm tất cả việc thiện, giữ tâm trong sáng và cao thượng. về giải thoát quan, đức Phật chủ trương giải phóng tất cả nỗi khổ niềm đau của kiếp người bằng cách thừa nhận bế tắc, truy tìm nguyên nhân (tham ái, sân hận, si mê, chấp thủ), trải nghiệm hạnh phúc Niết-bàn và thực hiện bát chánh đạo (chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định). Mỗi một bài thi kệ trong Kỉnh Pháp củ là một triết lý sống vị nhân sinh, bây giờ và tại đây. Mỗi ngày, dành 10-15 phút đọc các bài thi kệ của đức Phật trong Kỉnh Pháp củ, đọc thật chậm rãi, suy nghĩ nghĩa lý, chiêm nghiệm những lời dạy minh triết của Phật, chúng ta sẽ học được nhiều bài học cao quý trong việc làm chủ cảm xúc và hành vi, nhờ đó làm chủ được vận mệnh. Môi khi có nôi buồn, lo lăng, căng thăng, sâu bi, bât hạnh, thât bại, khô đau, thử thách và trở ngại, hãy đọc Kỉnh Pháp cú. Người đọc sẽ được truyền thêm nghị lực đê vượt qua khó khăn, sông lạc quan, tích cực và thăng hoa các giá trị cao quý. Những lúc gặp thuận duyên, thành công, hạnh phúc, đọc Kỉnh Pháp củ sẽ nuôi lớn các đức tính cao quý như từ bi, hoan hỷ, buông xả, vô ngã, vị tha, nhờ đó, chúng ta có thêm

năng lượng đê tinh tân vươn đên nhiêu thành công to lớn hơn, góp phần làm cho cuộc sống có ý nghĩa hơn. Mong sao, mỗi gia đình Phật tử đều có Kỉnh Pháp củ trên bàn thờ Phật, mỗi Phật tử đều có Kỉnh Pháp củ trên bàn làm việc của mình. Hãy cùng phát tâm truyền bá Kỉnh Pháp củ đến tất cả mọi người, để ngọn đèn Chánh pháp có thể soi sáng tất cả chúng ta.

28 KINH TIỂU Bộ

5. Vị trí của Kinh Pháp cú Kỉnh Pháp củ là kinh Phật giáo được dịch ra nhiêu ngôn ngữ nhât trên thê giới, được xem là quyển kinh Phật bỏ túi, kinh gối đầu giường của người học Phật, tu Phật và trải nghiệm chân lý Phật. Dù không phải là bài kinh theo dạng pháp hội được thuyêt giảng từ đâu chí cuôi như phân lớn các bài kinh khác, Kinh Pháp củ trong bản Pãli là một tuyển tập 423 bài thi kệ của đức Phật, vốn có xuất xứ và được trích lại từ trong 4 bộ kinh: Kỉnh Trường bộ, Kỉnh Trung bộ, Kỉnh Tương ưng bộ và Kỉnh Tăng chỉ bộ. Do có xuất xứ từ 4 bộ kinh quan trọng nhất của Kinh tạng Pãli, Kinh Pháp củ được xem là kinh giới thiệu bao quát về triết lý cao siêu của đức Phật bằng ngôn ngữ thi ca giàu chất văn chương, ẩn dụ, ngụ ngôn, mang tính triết lý và giáo dục thực tiễn rất cao. Nội dung của Kỉnh Pháp cú đã vượt ngoài các tình huống cụ thể. Các thi kệ được Phật thuyêt giảng, đáp ứng giải pháp cho nhiêu hạng người trong các tình huống khác nhau trong đời sống thực. Đôi với giới bình dân, Kỉnh Pháp cú là vị thầy dẫn đường. Đối với giới tri thức, Kỉnh Pháp củ trở thành đối tượng thiền quán và triết học hóa. Đối với người tìm kiếm giải pháp cho các vấn nạn nhân sinh, Kinh Pháp củ chính là nguôn cảm hứng và là phương pháp hướng đến mục đích cao quý. Kỉnh Pháp củ là tuyển tập 423 bài thi kệ của đức Phật rất chuẩn về niêm luật Pãli cổ, sử dụng loại ngôn ngữ quần chúng, giản dị, gần gũi với đời thường, với nhiều hình ảnh, ẩn dụ sâu sắc, chứa đựng nhiều giá trị nhân văn và đạo đức. Từ các hình ảnh và sự kiện từ cuộc sống thật trong thời đại của Ngài, đức Phật đã làm cho từng “bài thơ danh ngôn,, trở nên sinh động, sâu huyền, làm cho người đọc cảm nhận các giá trị nội tĩnh trong mỗi lần đọc và chiêm nghiệm, sẽ cảm nhận được sự bình an đích thực.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20/2/2021 TT.TS. Thích Nhật Từ (Đồng Tổng Biên tập Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam)

L PHẨM SONG YÉU iỊYAMAKAVAGGAỶ (Dh. 1)

1. Ý dẫn đầu các pháp, Ý làm chủ, ý tạo. Nếu với ý ô nhiễm, Nói lên hay hành động, Khổ não bước theo sau, Như xe, chân vật kéo. 2. Ý dẫn đầu các pháp, Ý làm chủ, ý tạo. Nêu với ý thanh tịnh, Nói lên hay hành động, An lạc bước theo sau, Như bóng không rời hình. 3. "N6 mắng tôi, đánh tôi, Nó thắng tôi, cướp t6i." Ai ôm hiềm hận ấy, Hận thù không thể nguôi.2 4. "N6 mắng tôi, đánh tôi, Nó thắng tôi, cướp tôi,,, Không ôm hiềm hận ấy, Hận thù được tự nguôi. 5. Với hận diệt hận thù, Đời này khồng có được, Không hận diệt hận thù, Là định luật ngàn thu. 6. Người khác không hiểu biết, Chúng ta đây bị hại, Chỗ ấy, ai biết được, Tranh luận được lắng êm.3 7. Ai sống nhìn tịnh tướng, Không hộ trì các căn, Ẩn uống thiếu tiết độ, Biêng nhác, chăng tinh cân, Ma uy hiêp kẻ ây, Như cây yếu trước gió.4 8. Ai sông quán bât tịnh, Khéo hộ trì các căn, Ăn uống có tiết độ, Có

lòng tin, tinh cần, Ma không uy hiếp được, Như núi đá trước gió.5 9. Ai mặc áo cà-sa,6 Tâm chưa rời uê trược, Không tự chế, không thật, Không xứng áo cà-sa.7

1 Tham chiếu: Netti. 128; Pe. 23,147; Vin. I. 337; Pháp cú kinh "Song yếu phẩm,, (7.04. 0210.9. 0562all); Pháp cú ngục phanT (r.04. 0210.30. 0570a06); Pháp củ thỉ dụ kỉnh "§ong yếu ẩIpt (T.04. 0211.9. 0582b26); Pháp tập yếu tụng kinh “Phạm chí phẩm(T.04. 0213.31. 0795ỒO6). 2XemM III. 152; VìnẠ. 349; J. III. 2ì2',Xuấídiệu kinh Phannộphẩm^ (7104.0212.15. 0693ỒO19); Pháp tập yếu tụng kinh “Oán gia phẩm” (T.04. 0213.14. 0784al4\ 3 Xem Thag. V. 275, 498; J. III. 211, 488; Vin. I. 337.

4 Tham chiếu: Pháp tậpyếu tụng kinh "Tương ưng phẩm,, (T.04.0213.29.0792c29). 5 Xem Pe. 60. 6 p. Kãsãva, s. Kãsãya, H.cà-sa: Y màu vàng đậm, chỉ cho y phục của tu sĩ Phật giáo.

7 Xem Thag. V. 969, 970; J. II. 198; V. 50.

10. Ai rời bỏ uê trược, Giới luật khéo nghiêm trì, Tự chế, sống chơn thật, Thật xứng áo cà-sa.8 11. Không chơn tưởng chơn thật, Chơn thật thấy không chơn, Chúng không đạt chơn thật, Do tà tư, tà hạnh. 12. Chơn thật biết chơn thật, Không chơn biêt không chơn, Chúng đạt được chơn thật, Do chánh tư, chánh hạnh. 13. Như ngôi nhà vụng lợp, Mưa liền xâm nhập vào, Cũng vậy tâm không tu, Tham dục liền xâm nhập.9 14. Như ngồi nhà khéo lợp, Mưa không xâm nhập vào, Cũng vậy tâm khéo tu, Tham dục không xâm nhập.10 15. Nay sầu, đời sau sầu, Kẻ ác hai đời sầu, Nó sâu, nó ưu não, Thấy nghiệp uế mình làm.11 16. Nay vui, đời sau vui, Làm phước hai đời vui, Người ấy vui, an vui, Thây nghiệp tịnh mình làm. 17. Nay than, đời sau than, Kẻ ác hai đời than, Than rằng: “Ta làm ác“ Đọa cõi dữ, than hơn.12 18. Nay sướng, đời sau sướng, Làm phước hai đời sướng, Mừng rằng: “Ta làm thiên” Sanh cõi lành, sướng hơn. 19. Nếu người nói nhiều kinh, Không hành trì, phóng dật, Như kẻ chăn bò người, Không phần Sa-môn hạnh.13 20. Dầu nói ít kinh điển, Nhưng hành pháp, tùy pháp, Từ bỏ tham, sân, si, Tỉnh giác, tâm giải thoát, Không chấp thủ hai đời, Dự phần Sa-môn hạnh.14

8 Xem .II. 198; V. 40.

9 Xem Thag. V. 133; Tăng.(T.02. 0125.18.7. 0591b04). 10 Xem Thag. V. 134. 11 Tham chiêu: Pe. l;Xuất diệu kinh “Ac hành phẩm,, (04. 0212.29. 0741b24). 12 Tham chiếu: Pháp tập yểu tụng kinh t4Tội chướng phẩm” (T.04. 0213.28. 0792al7). ' 13 Tham chiếu: Xuất diệu kinh "Phóng dật phẩm,, (T.04. 0212.5. 0641c 17). 14 Tham chiếu: Xuất diệu kinhỵGiới phẩn£'(7Í04. 0212.7. 0654c 18); Pháp tập yếu tụng kỉnh “Ph6ng dật phẩm 0.04. 0213.4. 0779a01).

n. PHẨM KHÔNG PHÓNG DẬT (APPAMẢDAVAGGAị (Dh. 4) *

21. Khồng phóng dật đường sống, Phóng dật là đường chết, Không phóng dật không chết, Phóng dật như chết ròi.15 22. Biết rõ sai biệt ấy, Người trí khồng phóng dật, Hoan hỷ, không phóng dật, An vui hạnh bậc Thánh.16 23. Người hăng tu thiên định, Thường

kiên trì tinh tấn, Bậc trí hưởng Niết-bàn, At an tịnh vô thượng. 24. Nỗ lực, giữ chánh niệm, Tịnh hạnh, hành thận trọng, Tự điêu sông theo pháp, Ai sống không phóng dật, Tiếng lành ngày tăng trưởng. 25. Nỗ lực, không phóng dật, Tự điều, khéo chế ngự, Bậc trí xây hòn đảo, Nước lụt khó ngập tràn. 26. Họ ngu si thiếu trí, Chuyên sống đời phóng dật. Người trí không phóng dật, Như giữ tài sản quý.17 27. Chớ sống đời phóng dật, Chớ mê say dục lạc, Không phóng dật, thiền định, Đạt được an lạc lớn.18 28. Người trí dẹp phóng dật, Với hạnh không phóng dật, Leo lầu cao trí tuệ, Không sầu nhìn khổ sầu, Bậc trí đứng núi cao, Nhìn kẻ ngu đất bằng.19 29. Tinh cần giữa phóng dật, Tỉnh thức giữa quần mê, Người trí như ngựa phi, Bỏ sau con ngựa hèn.20 30. Đế-thích không phóng dật, Đạt ngôi vị Thiên chủ, Không phóng dật được khen, Phóng dật thường bị trách.21

15 Tham chiếu: Netti. 3334; J. V. 99; Pe. 81; Pháp cú kinh :Ig pỊiẩm" (7.04. 0210.10. 0562b 19); Xuất diếu kinh UVÔ phóng dật phẩm" (T.04. 0212.4. 0636ỒỒ29).

16 Như trên.

17 Xem M. II. 97; s. I. 53; Thag. V. 866.

18 Như trên.

19 Xem D II. 39; M.387.

20 Tham chiếu: Pháp cú ÃiJ'Tugng dụ phẩm"(7.04. 0210.31. 0570b 10); Xuất diệu kinh dụ phanf5 (T.04. 0212.20. 0711bl2); Pháp tập yếu tụng kinh "Mèi dụ phẩm,, (7.04. 0213.19. 0786C03). 21 Xem s. L 229,239; J. L 31.

31. Vui thích không phóng dật, Tỷ-kheo sợ phóng dật, Bước tới như lửa hừng, Thiêu kiết sử lớn nhỏ.22 32. Vui thích không phóng dật, Tỷ-kheo sợ phóng dật, Không thể bị thối đọa, Nhất định gần Niết-bàn.23

22 XemKS. I. 94f. 23 Xem,. II. 40; III. 330, 331; IV. 27, 28,29; It. 45; Miỉn. 408.

ni. PHẨM TÂM (CITTAVAGGA) (Dh. 7)

33. Tâm hoảng hôt, dao động, Khó hộ trì, khó nhiêp, Người trí làm tâm thăng, Như thợ tên làm tên.24 34. Như cá quăng trên bờ, Vất ra ngoài thủy giới, Tâm này vùng vẫy mạnh, Hãy đoạn thế lực ma.25 35. Khó nắm giữ, khinh động, Theo các dục quay cuồng, Lành thay điều phục tâm, Tâm điêu, an lạc đên. 36. Tâm tế nhị, khó thấy, Theo các dục quay cuồng, Người trí phòng hộ tâm, Tâm hộ, an lạc đến. 37. Chạy xa, sống một mình, Không thân, ẩn hang sâu,26 Ai điều phục được tâm, Thoát khỏi ma trói buộc.27 38. Ai tâm không an trú, Không biết Chơn diệu pháp, Tịnh tín bị rúng động, Trí tuệ không viên thành. 39. Tâm không đầy tràn dục, Tâm khồng hận, công phá, Đoạn tuyệt mọi thiện ác, Kẻ tỉnh khồng sợ hãi.28 40. Biết thân như đồ gốm, Trú tâm như thành trì, Chống ma với gươm trí, Giữ chiến thắng,29 không tham.30 41. Không bao lâu thân này, Sẽ nằm dài trên đất, Bị vất bỏ, vô thức, Như khúc cây vô dụng.31

24 Tham chiếu: Pháp cú kinh'trĩẫm ý phẩm,, (7.04. 0210.11. 0563a02); Xuất diệu kinh

'Tâmýphẩmẹ (T.04. 0212.32. 0758cl2); Pháp tập yếu tụng kinh t4HỘ tâm phẩm,,

(r.04. 0213.31. 0795ỒO6).

25 Như trên.

26 Trú xứ của thức.

27 Dục giới, săc giới, vô săc giới.

28 Tham chiếu: Xuất diệukmh t4Ác hành phẩm,, 0.04. 0212.29. 0741ỒO24); Xuất diệu kinh "Tâm (7.04. 0212.32. 0758cl2); Pháp tập yếu tụng kinh uTội chướng phẩm,^ (r.04. 0213.28. 0792al7). 29 Tức là quán chiếu và chứng được. 30 Đối với các tầng thiền mới chứng. 31 Tham chiếu: Xuất diệu kỉnh phẩip"(T.04. 0212.1. 0609b22); Pháp tập yếu tụng kinh uHữu vi pham,5 (7.04.0213.1. 0777a02).

34 KINH TIỂU Bộ

42. Kẻ thù hại kẻ thù, Oan gia hại oan gia, Không bằng tâm hướng tà,32 Gây ác cho tự thân,32 33 43. Điều mẹ, cha, bà con, Khồng có thê làm được, Tâm hướng chánh làm được, Làm được tốt đẹp hơn.34

32 Hướng về 10 pháp bất thiện như sát sanh... 33 Xem Ud. IV. §3. 34 Tham chiếu: Pháp cú thí dụ kinh <4Tâm ý phẩm"(T.04. 0211.11. 0584bll).

IV PHẨM HOA (PUPPHAVAGGAẩ5 (Dh. 9)

44. Ai chinh phục đất này, Dạ-ma, thiên giới này? Ai khéo giảng Pháp cú, Như người36 khéo hái hoa? 45. Hữu học3537 chinh phục đất, 36 Dạ-ma, thiên giới này. Hữu học giảng Pháp cú, Như người khéo hái hoa. 46. Biết thân như bọt nước, Ngộ thân là như huyễn, Bẻ tên hoa của ma, Vượt tầm mắt thần chết. 47. Người nhặt các loại hoa,38 Y đăm say, tham nhiêm, Bị thần chết mang đi, Như lụt trôi làng ngủ.39 48. Người nhặt các loại hoa, Y đăm say, tham nhiêm, Các dục chưa thỏa mãn, Đã bị chết chinh phục. 49. Như ong đến với hoa, Không hại sắc và hương, Che chở hoa, lấy nhụy, Bậc Thánh đi vào làng.40 50. Không nên nhìn lỗi người, Người làm hay không làm, Nên nhìn tự chính mình, Có làm hay không làm. 51. Như bông hoa tươi đẹp, Có sắc nhưng không hương, Cũng vậy lời khéo nói, Không làm không kết quả,41 r 52. Như bông hoa tươi đẹp, CÓ săc lại thêm hương, Cũng vậy lời khéo nói, Có làm có kết quả. 53. Như từ một đống hoa, Nhiêu tràng hoa được làm, Cũng vậy thân sanh tử, Phải làm nhiều việc lành.

35 Tham chiếu: Pháp cú kỉnh 4tHoa huơỉIgp"(T.04. 0210.12. 0563a21); Pháp cú thí dụ kinh "H^a hương phẩm"(r.04.0211.12. 0584c06); Xuất diệu kỉnh "Hoa phẩm" (r.04. 212.19. 0708b28). 36 Chỉ cho thợ làm vòng hoa. 37 Vị chứng quả Dự lưu cho đến A-la-hán đạo.

38 Chỉ cho hoa dục lạc.

39 Tham chiếu: Pháp tập yếu tụng kinh "Hoa dụ phẩm,^ (7.04. 0213.18. 0786a02).

40Xem7Ve//z. 128, 184.

41 Xem Thag. V. 323f.

54. Hương các loại hoa thơm, Không ngược rbay chiêu gió, Nhưng hương người đức hạnh, Ngược gió khăp tung bay, Chỉ có bậc chân nhân, Tỏa khắp mọi phương trời.42 55. Hoa Chiên-đàn, Già-la, Hoa Sen, hoa Vũ Quý, Giữa những hương hoa ấy, Giới hương là vô thượng.43 56. ít giá trị, hương này, Hương Già-la, Chiên-đàn, Chỉ hương người đức hạnh, Tối thượng tỏa thiên giới. 57. Những ai có giới hạnh, Không phóng dật, an trú, Chánh trí, chơn giải thoát, Ác ma không thấy đường. 58. Như giữa đống rác nhớp, Quăng bỏ trên đường lớn, Chô ây hoa sen nở, Thơm sạch, đẹp ý người, 59. Cũng vậy giữa quần sanh, uế nhiễm, mù, phàm tục, Đệ tử bậc Chánh Giác, Sáng ngời với tuệ trí.

42 Tham chiếu: A. I. 226; Miln. 329; Xuất diệu kinh "Giới phẩm,, (7.04. 0212.7. 0654c18). 43 Tham chiếu: Miln. 329, 333; Pháp tập yếu tụng kỉnh "Tri giới phẩm,, (r04. 0213.6. 0780bl6).

V PHẨM NGU (BÃLAE4GGA)44 (Dh. 11)

60. Đêm dài cho kẻ thức, Đường dài cho kẻ mệt, Luân hồi dài kẻ ngu, Không biết Chơn diệu pháp.45 61. Tìm khồng được bạn đường, Hơn mình hay bằng mình, Thà quyết sống một mình, Không bè bạn kẻ ngu. 62. Con tôi, tài sản tôi, Người ngu sanh ưu não, Tự ta, ta không có, Con đâu, tài sản đâu. 63. Người ngu nghĩ mình ngu, Nhờ vậy thành có trí, Người ngu tưởng có trí, Thật xứng gọi chí ngu.46 64. Người ngu dâu trọn đời, Thân cận người có trí, Không biết được Chánh pháp, Như muỗng với vị canh.47 65. Người trí dâu một khăc, Thân cận người có trí, Biết ngay Chơn diệu pháp, Như lưỡi với vị canh.48 66. Người ngu si thiếu trí, Tự ngã thành kẻ thù, Làm các nghiệp không thiện, Phải chịu quả đắng cay.49 67. Nghiệp làm không chánh thiện, Làm rôi sanh ăn năn, Mặt nhuốm lệ khóc than, Lãnh chịu quả dị thục.50 68. Và nghiệp làm chánh thiện, Làm rồi không ăn năn, Hoan hỷ ý, đẹp lòng, Hưởng thọ quả dị thục.51 69. Người ngu nghĩ là ngọt, Khi ác chưa chín muồi, Ác nghiệp chín muồi rồi, Người ngu chịu khổ đau.52

44 Tham chiếu: Pháp^ cú kinh tcNgu ám phẩm^, (T.04. 0210.13. 0563bl8); Xuất diệu kinh UVÔ thirờng phâm"(71.04. 0212.1. 0609b22); Pháp tập yêu tụng kỉnh "Hữu vi phẩm,, (r04 0213.1. 0777a02). 45 Tham chiếu: Pháp củ kinh ctGiáo học phẩm^,(7.04. 0210.2. 0559Ồ13). 46 Tham chiếu: Xuất diệu kinh “Thin phẩm"(7.04. 0212.26. 0727b09). 47 Tham chiếu: Pháp cú thỉ dụ kinh "Ngu ám phẩm,5 (T.04. 0211.13. 0586al8). 48 Tham chiếu: Pháp tập yếu tụng kinh "Thien hữu phẩm" 0.04.0213.25.0789c25). 49 Tham chiếu: s. I. 57 Netti. 128, 131; Xuất^ diệu uHành phẩm,, (T.04. 0212.10. 0668a04); Pháp tập yếu tụng kinh uNghiệp phẩm,, (T.04. 0213.9. 0781CỈ0). 50 Xem s. I. 57; Netti. 128, 132. 51 Tham chiếu: 5.1. 57, Ỉ31; Xuất diệu kinh “Ac hànhphẩm,, (7.04. 0212.29. 0741b24). 52 Tham chiếu: 5.1. 85, 190; Pháp cú kỉnh “Ac hành phẩm,, (T.04. 0210.17. 0564c 19).

70. Tháng tháng với ngọn cỏ,53 Người ngu có ăn uống, Không bằng phần mười sáu,54 Người hiểu pháp hữu vi.55 71. Nghiệp ác đã được làm, Như sữa không đông ngay, Cháy ngầm theo kẻ ngu, Như lửa, tro che đậy.56 72. Tự nó chịu ebất hạnh, Khi danh đến kẻ ngu, *> Vận may bị tôn hại, Đầu nó bị nát tan.57 73. Ưa danh không tương xứng, Muốn ngồi trước Tỷ-kheo, Ưa quyền tại tinh xá, Muốn mọi người lễ kính. 74. Mong cả hai Tăng, tục, Nghĩ rằng: "Chính ta làm, Trong mọi việc lớn, nhỏ, Phải theo mệnh lệnh ta.” Người ngu nghĩ như vậy, Dục và mạn tăng trưởng.58 75. Khác thay duyên thế lợi, Khác thay đường Niết-bàn, Tỷ-kheo, đệ tử Phật, Hãy như vậy thăng tri! Chớ ưa thích cung kính, Hãy tu hạnh viễn ly!59

? /

53 Chỉ cho cỏ kusa. 54 Hành trì khổ hạnh của ngoại đạo không bằng 1 phần 16 người hiểu pháp hữu vi. 55 Tham chiếu: Pháp tập yếu tụng kỉnh uQuảng thuyết phẩm,, (7.04. 0213.24. 0789a06). 56 Xem Netti. 128, 161; 23. 57 Tham chiếu: Pháp cú kinh^Lợi dưỡng phẩm,, (T.04. 0210.33. 0571b26); Xuất diệu kinh uDục phẩm” (T.04. 0212.2. 0626c27). 58 Tham chiếu: Xuất diệu kinh "Lọi dưỡng phẩm,, (T.04. 0212.14. 0687b07). 59 Tham chiếu: Pháp tập yếu tụng kinh "Lợri dưỡng phẩm^, (r.04. 0213.13. 0783c04). -

VI. PHẨM HIỀN TRÍ ịPANỌITAVAGGAý^ (Dh. 13)

76. Nếu thấy bậc Hiền trí, Chỉ lỗi và khiển trách, Như chỉ chỗ chôn vàng, Hãy thân cận người trí, Thân cận người như vậy, Chỉ tốt hơn, không xấu.60 61 77. Những người hay khuyên dạy Ngăn người khác làm ác, Được người hiền kính yêu, Bị người ác không thích.62 78. Chớ thân với bạn ác, Chớ thân kẻ tiểu nhân, Hãy thân người bạn lành, Hãy thân bậc Thượng nhân. 79. Pháp hỷ đem an lạc, Với tâm tư thuần tịnh, Người trí thường hoan hỷ, Với pháp bậc Thánh thuyết.63 80. Người trị thủy dẫn nước, Kẻ làm tên nắn tên, Người thợ mộc uốn gỗ, Bậc trí nhiếp tự thân.64 81. Như đá tảng kiên cố, Không gió nào dao động, Cũng vậy giữa khen chê, Người trí không dao động.6566 82. Như hồ nước sâu thẳm, Trong sáng, không khuấy đục, Cũng vậy nghe Chánh pháp, Người trí hưởng tịnh lạc. 83. Người hiền bỏ tất cả,66 Người lành không bàn dục, Dâu cảm thọ lạc, khô, Bậc trí không vui buồn. 84. Không vì mình, vì người, Không cầu được con cái, Không tài sản, quốc độ, Không câu mình thành tựu,

60 Tham chiếu: Pháp cú triết phẩm,^ (7.04. 0210.14. 0563c24); Xuất diệu kinh "Ac hành phẩm"(7.04. 0212.29. 0741b24); Pháp tập yếu tụng kinh t4Tội chướng phẩm” (7,.O4. 0213.28. 0792al7). 61 Xem Thag. V. 993; MNid. 444. 62 Xem Thag. V. 994; Xuất diệukịnh ^NỊệm phẩm^, (T.04. 0212.6. 0649a06); Pháp tập yếu tụng kinh “Ai lạc pliẩm” (T.04. 0213.5Ĩ 0779c23). - 63 Tham chiếụ: Xuất diệu kỉnh 4tLạc phẩm,^ (7.04. 0212.31. 0753al0); Pháp tập yếu tụng kỉnh uLạc pham,5 (T.04. 0213.30. 0794al6). 64 Xem M. II. 97; Dh. V 145; Thag. V. 19, 877. 65 am chiếu: Vỉn. I. 185; Thag. V. 632; 643, 866; Miln. 386; Xuất diệu kỉnh 'TỊiủy pham^ (T.04. 0212.18. 0706C07); Pháp tạp yếu tụng kỉnh “Thủy dụ phẩm,^ (T.oi 0213.17. 0785C02). 66 Tức chỉ cho bỏ các dục.

Với việc làm phi pháp, Vị ấy thật trì giới, Có trí tuệ đúng pháp. 85. ít người giữa nhân loại, Đến được bờ bên kia, Còn số người còn lại, Xuôi ngược chạy bờ này.67 86. Những ai hành trì pháp, Theo Chánh pháp khéo dạy, Sẽ đến bờ bên kia, Vượt ma lực khó thoát. 87. Người trí bỏ pháp đen, Tu tập theo pháp trắng, Bỏ nhà, sống không nhà, Sống viễn ly khổ, lạc.68 88. Hãy cầu vui Niết-bàn, Bỏ dục, không sở hữu, Người trí tự rửa sạch, Cấu uế từ nội tâm.69 89. Những ai với chánh tâm, Khéo tu tập giác chi, Từ bỏ mọi ái nhiễm, Hoan hỷ không chấp thủ, Không lậu hoặc, sáng chói, Sống tịch tịnh ở đời.70

67 Câu kệ 85-89, xem s. V. 24, 81; 4 V. 232, 252. 68 Tham chiếu: Xuất diệu kỉnh pham^tH (T.04. 0212.17. 0702b08); Pháp tập yếu tụng kinh “Thanh tịnh phẩm,, (r.04. 0213.16. 0785al5). 69 Xem s. V. 24, 81; A. V. 232f, 252f 70 Tham chiếu: Xuất diệu kinh 4CTam ý phẩm^ (r.04. 0212.32. 0758cl2); Pháp tập yếu ”g "H0 tâm phẩm” (7.04. 0213.31. 0795b06).

vn. PHẢMA-LA-HÁN (ARAHANTAK4GGA)n (Dh. 14)

90. Đích đã đến, không sầu, Giải thoát ngoài tất cả, Đoạn trừ mọi buộc ràng, Vị ấy không nhiệt não. 91. Tự sách tấn, chánh niệm, Không thích cư xá nào, Như ngỗng trời rời ao, Bỏ sau mọi trú ẩn.71 72 92. Tài sản không chất chứa, Ăn uống biết liễu tri, Tự tại trong hành xứ, Không, vô tướng, giải thoát, Như chim giữa hư không, Hướng chúng đi khó tìm.73 93. Ai lậu hoặc đoạn sạch, Ăn uống không tham đắm, Tự tại trong hành xứ, Không, vô tướng, giải thoát, Như chim giữa hư không, Dấu chân thật khó tìm.74 94. Ai nhiếp phục các căn, Như đánh xe điều ngự, Mạn trừ, lậu hoặc dứt, Người vậy, chư thiên mến.75 95. Như đất không hiềm hận, Như cột trụ kiên trì, Như hồ không bùn nhơ, Không luân hồi, vị ấy.76 96. Người tâm ý an tịnh, Lời an, nghiệp cũng an, Chánh trí, chơn giải thoát, Tịnh lạc là vị ấy.7778 79 97. Không tin,78 hiểu vô vi, Người cắt mọi hệ lụy, Cơ hội tận, xả ly, Vị ấy thật tối thượng.79

71 Tham chiếu: Pháp cú kinh "La-hán ph*m"(T.04. 0210.15. 0564a28). 72 Xem Thag. V. 92. 73 Tham chiếu: Thag. V. 92; s. V. 24, 81; Xuất diệu kỉnh uSongyeu phẩm,, (T.04. 0212.30. 0747c06); Pháp tập yếu tụng kinh "Tương ưng phẩm,, (7.04. 0213.29. 0792c29). 74 Như trên. 75 Xem Thag. V. 205; Nętti. 128, 162; Pe. 23; Pháp cukinh^Twyng dụ phẩm^, (7.04. 0210.31. 0570b 10); Xuấtdiệu kmhýíã (T.04. 0212.20. 0711bl2); Phap tập yểu tụng kinh uMa dụ phẩm,, (T.04. 0213.19. 0786c03). 76 Tham chiếu: Pháp cú kinh "N&hoàn phẩm,, (T.04. 0210.36.0573a23); Xuất diệu kinh “[Ịiỷyptỵẩịp"(r.04. 0212.18. 0706c07); Pháp tạp yếu tụng kinh uThủy dụphẩm,, (T.04. 0213.17. 0785c02). 77 Tham chiếu: s. I. 347; Thag. V. 441; Pháp củ thỉ dụ kinh uLa-hán phẩm^, (7.04. 0211.15. 0588bl0). 78 Vị A-la-hán tự chứng biết, không tin ai làm cho giác ngộ. 79 Xem MNid. 209.

98. Làng mạc hay rừng núi, Thung lũng hay đồi cao, La-hán trú chỗ nào, Đất ấy thật khả ái.80 99. Khả ái thay núi rừng, Chỗ người phàm không ưa, Vị ly tham ưa thích, Vì

không tìm dục lạc.81

80 Xem s. I. 233, 499; A.l. 281; Thag. V. 991; J. III. 169, 229. 81 Xem Thag. V. 992.

vm. PHẨM NGÀN (SAHASSAVAGGAf (Dh. 15)

100. Dâu nói ngàn ngàn lời, Nhưng không gì lợi ích, Tốt hơn một câu nghĩa, Nghe xong được tịnh lạc.82 83 101. Dầu nói ngàn câu kệ, Nhưng không gì lợi ích, Tốt hơn nói một câu, Nghe xong được tịnh lạc. 102. Dầu nói trăm câu kệ, Nhưng không gì lợi ích, Tốt hơn một câu pháp, Nghe xong được tịnh lạc. 103. Dầu tại bãi chiến trường, Thăng ngàn ngàn quân địch, Tự thăng mình tôt hơn, Thật chiến thắng tối thượng.8 104. Tự thắng tốt đẹp hơn, Hơn chiến thắng người khác, Người khéo điều phục mình. Thường sống tự chế ngự.85 105. Dầu thiên thần, thát-bà, Dâu Ma vương, Phạm thiên, Không ai chiến thắng nổi, Người tự thắng như vậy.86 106. Tháng tháng 9 bỏ ngàn vàng, Tê tự cả trăm năm, Chăng băng trong giây lát, Cúng dường bậc tự tu, Cúng dường vậy tốt hơn, Hơn trăm năm tê tự. 107. Dâu trải một trăm năm, Thờ lửa tại rừng sâu, Chẳng bằng trong giây lát, Cúng dường bậc tự tu, Cúng dường vậy tôt hơn, Hơn trăm năm tế tự. 108. Suốt năm cúng tế vật, Đê câu phước ở đời, Không băng một phân tư, Kính lễ bậc chánh trực. 109. Thường tôn trọng, kính lễ, Bậc kỳ lão trưởng thượng, Bôn pháp được tăng trưởng: Thọ, sắc, lạc, sức mạnh.87

82 Tham chiếu: Pháp cú kinh "Thuật thiên(r.04. 0210.16. Ọ564bl7); Pháp cú thí^dụ kinh t4Thuật thiên phâm,, (T.04. 0211.16. 0588c28); Xuất diệu kinh "Qu,ảng diễn pham^ th(7.04. 0212.25. 0724c22); Pháp tập yếu tụng kinh 4tQuảng thuyết phẩm^, rã (T.04.0213.24.0789a06). ' ' 83 Câu kệ 100-15, xem Mhvu. III. 434ÍT. Tham chiếu: Tăng.(7.02. 0125.31.11. 0673b01).

84 Tham chiếu: Xuất diệu kỉnh^ẫ phn'(7.04. 0212.24. 0722Ồ28); Pháp tập yểu tụng kinh “Dithânphẩm,,(T.04. 0213.23. 0788bl9). ... 85 Như trên. 86 Như trên. 87 Xem Sn. V. 325.

110. Dầu sống một trăm năm, Ác giới, không thiền định, r r Tôt hơn sông một ngày, Trì giới, tu thiền định. 111. Ai sông một trăm năm, Ác tuệ, không thiền định, Tốt hơn sống một ngày, Có tuệ, tu thiền định. 112. Ai sống một trăm năm, Lười nhác, không tinh tấn, Tôt hơn sông một ngày, Tinh tấn tận sức mình.88 113. Ai sống một trăm năm, Không thấy pháp sinh diệt, Tốt hơn sống một ngày, Thấy được pháp sinh diệt,89 114. Ai sông một trăm năm, Không thấy câu bất tử, Tốt hơn sống một ngày, Thấy được câu bất tử. 115. Ai sống một trăm năm, Không thây pháp tôi thượng, Tốt hơn sống một ngày, Thấy được pháp tối thượng.

88 Xem II. 576. 89 Xem Ạ II. 564.

IX. PHẨM ÁC (PẴPAVAGGAỷ^ (Dh. 17)

116. Hãy gâp làm điêu lành, Ngăn tâm làm điêu ác, Ai chậm làm việc lành, Ý ưa thích việc ác.90 91 117. Nếu người làm điều ác, Chớ tiếp tục làm thêm, Chớ ước muôn điêu ác,

Chứa ác tất chịu khổ.92 r 118. Nếu người làm điều thiện, Nên tiếp tục làm thêm, Hãy ước muốn điều thiện, Chứa thiện được an lạc.93 119. Người ác thấy là hiền, Khi ác chưa chín muồi, Khi ác nghiệp chín muồi, Người ác mới thấy ác. 120. Người hiền thấy là ác, Khi thiện chưa chín muồi, Khi thiện được chín muồi, Người hiền thấy là thiện. 121. Chớ chê khinh điều ác, Cho rằng chưa đến mình, Nhưmrớc nhỏ từng giọt, Rồi bình cũng đầy tràn, Người ngu chứa đây ác, Do chất chứa dần dần.94 122. Chớ chê khinh điều thiện, Cho rằng chưa đến mình, Như nước nhỏ từng giọt, Rồi bình cũng đầy tràn, Người trí chứa đầy thiện, Do chất chứa dần dần. r A X

123. It bạn đường, nhiêu tiên, Người buôn tránh đường hiểm. Muôn sông tránh thuôc độc, Hãy tránh ác như vậy.95 124. Bàn tay không thương tích, Có thể cầm thuốc độc, Không thương tích tránh độc, Không làm không có ác. 125. Hại người không ác tâm, Người thanh tịnh, không uế, Tội ác đến kẻ ngu, Như ngược gió tung bụi.96

90 Tham chiếu: Pháp Ac hành phẩm"(7.04. 0210.17. 0564c 19); Xuất diệu kinh "Ac hànhphẩnf,(r.04.0212.29.0741b24); Pháp tập yếu tụng kinh uTội chướng phẩm,, M (7^04. 0213.28. 0792al7). " 91 Xem J. IV. 490. 92 Tham chiếu: Xuất diệu kinh uHành phẩm,, (T.04. 0212.10. 0668a04). 93 Tham chiếu: Pháp cú kinh “Ngu ám ph$m"(T.04. 0210.13. O563bl8). 94 Tham chiếu: J. III. 169-Xuất diệu kinh^Thtiy (T.04. 0212.18. 0706c07); Pháp tập yếu tụng kinh "Thiiy dụ phẩm,, (7.04. 0213.17. 0785c02). 95 Tham chiếu: Pháp củ kinh 4Thetiic pịiẩm” (T04. 0210.21. 0566al9); Pháp cú thỉ dụ kinh uÁi dục phẩm',(ro4. 0211.32. 0600c22). 96 Xem s. I. 13, 164; Sn. V. 662; / III. 203.

46 KINH TIÊU Bộ

126. Một sô sinh bào thai, Kẻ ác sinh địa ngục, Người thiện lên cõi trời, Vô lậu chứng Niết-bàn.9798 99 127. Không trên trời, giữa biển, Không lánh vào động núi, Không chỗ nào trên đời, Trôn được quả ác nghiệp/8 128. Không trên trời, giữa biển, Không lánh vào động núi, Không chỗ nào trên đời, Trốn khỏi tay thần chết."

97 Xem Mhvu. II. 424; Xuất diệu kinh “VQ thường ph^ir^'(T.04. 0212.1. 0609ỒỒ22); Pháp tập yếu tụng kinh "Hữu vi phẩm,^ (7.04. 0213.1. 0777a02). 98 Câu kệ 127-28, xem Miln. 150; Divy. 532. Tham chiếu: Pháp tập yếu tụng kỉnh "Nghiệp phẩm^, (T.04. 0213.9. 0781C10). 99 Tham chiếu: Biệt Tạp.(T.02. 0100.54. 0392a26); Tăng.(T.02. 0125.31.4. 0668b 14).

X. PHẨM HÌNH PHẠT (DANDAVAGGAY^ (Dh. 19)

129. Mọi người sợ hình phạt, Mọi người sợ tử vong, Lấy mình làm ví dụ, Không giết, không bảo giết.100 101 130. Mọi người sợ hình phạt, Mọi người thích sông còn, Lấy mình làm ví dụ, Không giết, không bảo giết.102 131. Chúng sanh câu an lạc, Ai dùng trượng hại người Để tìm lạc cho mình, Đời sau không được lạc.103 132. Chúng sanh cầu an lạc, Không dùng trượng hại người, Đe tìm lạc cho mình, Đời sau được hưởng lạc.104 133. Chớ nói lời ác độc, Nói ác, bị nói lại, Khổ thay lời phẫn nộ, Đao trượng phản chạm mình.105 134. Nếu tự mình yên lặng, Như chiếc chuông bị bể, Ngươi đã chứng Niết-bàn, Ngươi không còn phẫn nộ.106 135. Với gậy, người chăn bò, Lùa bò ra bãir cỏ,

Cũng vậy già và chết, Lùa người đên mạng chung. 136. Người ngu làm điêu ác, Không ý thức việc làm, Do tự nghiệp, người ngu, Bị nung nấu như lửa.107 137. Dùng trượng phạt không trượng, Làm ác người không ác, Trong mười loại khổ đau, E ” ~gấp Chịu ~—một M1 loại : 1 khổ. q 138. Hoặc khổ thọ khốc liệt, Thân thể bị thương vong, Hoặc thọ bệnh kịch liệt, Hay loạn ý tán tâm.108

100 Tham chiếu: Pháp cú kinh 'ao trượng pham,,(0.0210.18. 05,65a29); Xuất diệu kinhJ'N^m phẩm,, (r.04. 0212.6. 0649a06); Pháp tập yếu tụng kinh "Ai lạc phẩm,, (r.04. 0213.5. 0779C23). " ' 101 Xem Dh. V. 130; Sn. V. 710; Miln. 146. 102XemDA. V. 129; 11. 103 Tham chiếu: Ud. 11; Netti. 33, 128, 130; Xuất diệu kinh 4íLạc phẩm,, (T.04. 0212.31. 0753al0). 104 Xem Ud. ll;Nmi34. 25 Tham chiếu: Xuất diệu kinh uNe-hoan pham^ (r.04. 0212.27. 0730c06); Pháp tập yểu tụng kinh "Viên tịch phẩm,^ (7.04. 0213.26. 0790b 16). ' 106 Như trên. 107 Xem Thag. V. 146. 108 Xem ML 237.

48 KINH TIỀU Bộ

139. Hoặc tai họa từ vua, Hay bị vu trọng tội, Bà con phải ly tán, Tài sản bị nát tan. 140. Hoặc phòng ốc nhà cửa, BỊ hỏa tai thiêu đốt, Khi thân hoại mạng chung, Ác tuệ sanh địa ngục.109 141. Không phải sống lõa úiể, Bện tóc, tro trét mình, Tuyệt thực, lăn trên đất, Sông nhớp, siêng ngôi xôm, Làm con người được sạch, Nếu không trừ nghi hoặc.110 142. Ai sông tự trang sức, Nhimg an tịnh, nhiếp phục, Sống kiên trì Phạm hạnh, Không hại mọi sinh linh, Vị ấy là Phạm chí, Hay Sa-môn, khất sĩ.111 143. Thật khó tìm ở đời, Người biết thẹn, tự chế, Biết tránh né chỉ trích, Như ngựa hiền tránh roi.112 A .

144. Như ngựa hiên chạm roi, Hãỵ nhiệt tâm, hăng hái, Với tín, giới, tinh tấn, Thiền định cùng trạch pháp, Minh hạnh đủ, chánh niệm, Đoạn khổ này vô lượng.113 145. Người trị thủy dẫn nước, Kẻ làm tên nắn tên, Người thợ mộc uốn ván, Bậc tự điều điều thân.114

109 Xem 4 III. 204;. 24, 54. 110 Tham chiếu: Sn. V. 249; Xuất diệu kinh clý (T.04. 0212.34. 0768cl4); Pháp tập yếu tụng kinh "Phạm chí phim"(7.04. 0213.33. 0798a01). 111 Xem Dh. V. 405; Sn. V. 35; Divy. 339, 142; Mhvu. III. 412. 112 Thạm chiếu: s. I. 16;*/0/2”(T.04. 0212.20. 0711bl2); PAóp tập yếu tụng kinh "M auphAm'"(T.04. 0213.19. 0786c03). 113 Như trên. 114 Xem M. II. 97; Dh. V. 80; Thag. V. 19, 877.

XI. PHẨM GIÀ ỰARẴVAGGAỳ 5 (Dh. 22)

146. Cười .. gì, gì, hân hoan Khi đời mãi bị thiêu, Bị tôi tăm bao trùm, Sao không tìm ngọn đèn?115 116 147. Hãy xem bong bóng đẹp, Chỗ chất chứa vết thương, Bệnh hoạn, nhiều suy tư, Thật không gì trường cửu!117 148. Sắc này bị suy già, Ồ tật bệnh, mỏng manh, Nhóm bất tịnh, đổ vỡ, Chết, chấm dứt mạng sống.118 149. Như trái bầu mùa thu, Bị vất bỏ quăng đi, Nhóm xương trắng bồ câu, Thấy chúng còn vui gì!119 150. Thành này làm băng xương, Quét tô băng thịt máu, Ở đây già và chết, Mạn, lừa đảo chất chứa.120121 123 122 151. Xe vua đẹp cũng già, Thân này rồi sẽ già, Pháp bậc thiện

không già, Như vậy bậc Chí Thiện, Nói lên cho bậc thiện.121 152. Người ít nghe, kém học, Lớn già như trâu đực, Thịt nó tuy lớn lên, Nhưng tuệ không tăng trưởng.122 153. Lang thang bao kiếp sống, Ta tìm nhưng chăng gặp, Người xây dựng nhà này, Khổ thay phải tái sanh!123

115 Tham chiếu: Pháp cú kinh "Lão mạo (T.04. 0210.19. 0565b25); Pháp cú thỉ dụ kinh uLãojnạo phâm,^ (T.04. 0211.19. 0592b 15); Xuất diệu kỉnh 44Vô tìiường phẩm(T.04. 0212.1. 0609b22); Pháp tập yếu tụng kinh "Hữu vi phẩm^, (T.04.0213.1.0777a02), ' 116 Xem Mhvu. III. 376.

117 Tham chiếu: M. II. 54; Thag. V. 769,1160;¥11'(T.04. 0212.28. 0736b06); Pháp tập yểu tụng kinh "Quán sát phẩm,, (r.04. 0213.27. 0791b03).
118 Xem £ 1.97. 119 Xem561. 120 Tham chiếu: Xuất diệu 'L(°4 0212.17. 0702b08); Pháp tập yếu tụng “Thanh tinh phẩm'(T.04. 0213.16. 0785al5).
121 Xem s. I. 71; III. 163; J. V. 460, 483, 537. 122 Tham chiếu: Thag. V. 1018; Pháp củ thí dụ kinh uQuảng diễn phẩm,, (04. 0211.29.0598a24). 123 Câu kệ 153-54, xem Thag. V. 183f.; Thĩg. V. 163.

154. Ôi! Người làm nhà kia,124 Nay Ta đã thấy ngươi, Ngươi không làm nhà nữa, Đòn tay125 ngươi bị gãy, Kèo cột126 ngươi bị tan, Tâm Ta đạt tịch diệt, Tham ái thảy tiêu vong.127 155. Lúc trẻ không Phạm hạnh, Không tìm kiêm bạc tiên, Như cò già bên ao, ủ rũ, khồng tôm cá.128 156. Lúc trẻ không Phạm hạnh, Không tìm kiếm bạc tiền, Như cây cung bị gãy, Thở than những ngày qua.

124 Chỉ cho “tham ”
125 Chỉ cho “théìn.”
126 Chỉ cho uphiền nàk)”
127 Tham chiếu: Thag. V. 183; Xuất điệu kin^Tẫmý phẩm"(7.04. 0212.32. 0758cl2);
Pháp tập yếu tụng kinh UHỘ tâm phẩm,^ (7,.O4. 0213.31. 0795b06).
128XemPe. 1.
xn. PHẨM Tự NGÃ ịẠTTAVĂGGA)^ (Dh. 24)

157. Nêu biêt yêu tự ngã, Phải khéo bảo vệ mình, Người trí trong ba canh, Phải luôn luôn tỉnh thức. 158. Trước hết tự đặt mình, Vào những gì thích đáng, Sau mới giáo hóa người, Người trí khỏi bị nhiễm.130 159. Hãy tự làm cho mình, Như điêu mình dạy người, Khéo tự điều, điều người, Khó thay tự điều phục!131 160. Tự mình y chỉ mình,129 132 131 130 Nào có y chỉ khác, Nhờ khéo điều phục mình, Được y chỉ khó được. _ __ 161. Điêu ác tự mình làm, Tự mình sanh, mình tạo, Nghiền nát kẻ ngu si, Như kim cương, ngọc báu.133 162. Phá giới quá trầm trọng, Như dây leo bám cây,134 Gieo hại cho tự thân, Như kẻ thù mong ước.135 163. Dễ làm các điều ác, Dễ làm tự hại mình, Còn việc lành, việc tốt, Thật tối thượng, khó làm! 164. Kẻ ngu si miệt thị, Giáo pháp bậc La-hán, Bậc Thánh, bậc Chánh mạng, Chính do ác kiến này, Như quả loại cây lau, Mang quả tự hoại diệt.136

129 Tham chiếu: Pháp cú kỉnh "Ai thân phẩm,^ (T.04. 0210.20. 0565cl9); Pháp cú thỉ dụ thân phẩm,, (r.04. 0211.20. 0593Ồ02); Xuất diệu kỉnh uNiệm phẩm,, (T.04. 0212.6. 0649a06). 130 Tham chiếu: Xuất diệu ^zw/zJ4Nga phẩm,^ (T.04. 0212.24. 0722b28); Pháp tập yểu tụng kỉnh “Di thân phẩm,, (T.04. 0213.23. 0788b 19). 131 Như trên. 132 XemD/z. V. 380. 133 Câu kệ 161-62, xem Netti. 128, 183. 134 Chỉ cho cây sãla. 135 Tham chiếu: Netti. 128, Sãsanapatthãna (Sự hình thành giảo pháp); Xuất diệu kinh uSa-mon pham^ (T.04. 0212.12. 0678al7); Pháp tập yểu tụng kinh uSa-môn phẩm" (r.04. 0213.11. 0782c02). 136 Tham chiếu: Xuất diệu cPhibangnham,' (r.04. 0212.9. Pháp tập yếu tụng kinh "Nga ngôn phẩm,, (T.04. 0213.9. 0781bl0).

52 KINH TIỂU Bộ

165. Tự mình làm điều ác, Tự mình làm nhiễm ô, Tự mình không làm ác, Tự mình làm thanh tịnh, Tịnh, không tịnh tự mình, Không ai thanh tịnh ai.137 166. Dầu lợi người bao nhiêu, Chớ quên phần tư lợi, Nhờ thắng trí tư lợi, Hãy chuyên tâm lợi mình.

137 Xem MNid. 22; Kv. 524, 526.

xm. PHẨM THẾ GIAN (LOKAVAGGA) ^ (Dh. 25)

167. Chớ theo pháp hạ liệt, Chớ sống mặc, buông lung, Chớ tin theo tà kiến, Chớ tăng trưởng tục trân. 168. Nỗ lực, chớ phóng dật, Hãy sống theo chánh hạnh, Người chánh hạnh hưởng lạc, Cả đời này, đời sau.138 139 169. Hãy khéo sông chánh hạnh, Chớ sông theo tà hạnh, Người chánh hạnh hưởng lạc, Cả đời này, đời sau.140 170. Hãy nhìn như bọt nước, Hãy nhìn như cảnh huyễn, Quán nhìn đời như vậy, Thần chết không bắt gặp.141 171. Hãy đến nhìn đời này, Như xe vua lộng lẫy, Người ngu mới tham đắm, Người trí nào đắm say. r r 172. Ai sông trước buông lung, Sau sông không phóng dật, Chói sáng rực đời này, Như trăng thoát mây che.142 173. Ai dùng các hạnh lành, Làm xóa mờ nghiệp ác, Chói sáng rực đời này, Như trăng thoát mây che.143 174. Đời này thật mù quáng, ít kẻ thấy rõ ràng, Như chim thoát khỏi lưới, Rất ít đi thiên giới.144 175. Như chimr thiên nga bay, Thần thông liệng giữa trời, t r Chiên thăng ma, ma quân, Người trí thoát đời này.145

138 Thạm chiếu: Xuất diệu kinh UỴÔ phóng tj)ỊI(T.04. 0212.4. 0636c29); Pháp tập yếu tụng kinh “Ph6ng dật phẩm^, (T.04. 0213.4. 0779a01). 139 Tham chiếu: Ap. II. 584; J. III. 268; Mỉln. 213; Xuất diệu kinh "Phóng dật phẩm,, (T.04. 0212.5. 0641C17). 140 Tham chiếu: Ap. II.,584, 592; J. III. 269; Pháp cú kỉnh 4tThế tục phẩm"(T.04. 0210.21. 0566al9); Xuất dịeu kỉnh uLạc phẩm,, (r.O4. 0212.31. 0753al0). 141 Tham chiếu: 5. III. 140f; Sn. V. 1125; Ap. II. 486; Kv. 1, 6; Pháp tập yếu tụng kỉnh í4Quán sát phẩm,^ (r.O4? 0213.27. 0791003). Tham chiếu: M. II. 97; Thag. V. 547, 866; Pháp cú thí dụ kinh cThóng dật phẩm^, (T.04. 0211.10. 0584a05). 143 Tham chiếu: Dh. V. 382; M. II. 104; Thag. V. 547, 866, 872; Phật thuyết Minh dụ kinh (7.02. 0121. 0544bl2). 144 Tham chiếu: Xuất diệu ẩ#” (04. 0212.28.0736b06); Pháp tập yếu tụng kinh £tQuán sát phẩm,, (T.04. 0213.27. 0791b03). 145 Tham chiếu: Phápcú kinh tcThế tục phẩm,, (T.04. 0210.21.

0566al9); Xuất diệu kỉnh “Thủy phẩm” (7.04. 0212.18. 0706c07).

54 KINH TIỂU Bộ

176. Ai vi phạm một pháp, Ai nói lời vọng ngữ, Ai bác bỏ đời sau, Không ác nào không làm.146 177. Keo kiệt không sanh thiên, Kẻ ngu ghét bố thí, Người trí thích bố thí, Đời sau được hưởng lạc.147 178. Hơn thống lãnh cõi đất, Hơn được sanh cõi trời, Hơn chủ trì vũ trụ, Quả Dự lưu tối thắng.148

146 Thạm chiếu: It. 18, 25; Xuất diệu 1ÍỊ ẸIiẩm” (7.04. 0212.10. 0668a04); Pháp tập yếu tụng kỉnh ^Nghiệp phẩm,5 (T.04. 0213.9. 0781cl0). 147 Tham chiếu: Pháp củ kinh uĐốc tín phẩm,, (T.04. 0210.4. 0560b20); Xuất diệu kinh "Tinpham^ (7.04. 0212.11. 0672a 17); Pháp tập yếu tụng kinh 4tChánh tín phẩm,, (r.04. 0213.10. 0782al9). 148 Tham chiếu: Pháp cú kỉnh uThe tục phẩm,5 (T.04. 0210.21. 0566al9); Pháp cú thí dụ kinh "The tục phẩ (T.04. 021121. 0594a04).

XIV PHẨM PHẬT-ĐÀ (BUDDHAGg"h. 27)

179. Vị chiên thăng không bại, Vị bước đi trên đời, Không dấu tích chiến thắng, Phật giới rộng mênh mông, Ai dùng chân theo dõi, Bậc không để dấu tích?150 180. Vị giải tỏa lưới tham, Ái phược hết dắt dẫn, Phật giới rộng mênh mông, Ai dùng chân theo dõi, Bậc không để dấu tích?149 150 151 181. Người trí chuyên thiền định, Thích an tịnh, viễn ly, Chư thiên đều ái kính, Bậc Chánh giác chánh niệm. 182. Khó thay được làm người! Khó thay được sông còn! Khó thay nghe Diệu pháp! Khó thay Phật ra đời!152 183. Không làm mọi điều ác, Thành tựu các hạnh lành, Tâm ý giữ trong sạch, Chính lời chư Phật dạy.153 184. Chư Phật thường giảng dạy, Nhẫn, khổ hạnh tối thượng, r Niết-bàn, quả tối thượng, Xuất gia không phá người, Sa-môn không hại người.154 185. Không phỉ báng, phá hoại, Hộ trì giới căn bản, Ăn uống có tiết độ, Sàng tọa chỗ nhàn tịnh, Chuyên chú tăng thượng tâm, Chính lời chư Phật dạy.155

149 Tham chiếu: Phập củ kinh ^ThuậtPhật phẩm"(04. 0210.22. 0567a01); Xuất diệu kỉnh "Nhu Lai phẩm,, (7*.04. 0212.22. 0716b 16); Pháp tập yếu tụng kinh "Nhu Lai phẩm,^ (f04. 0213.21. 0787b22). 150 Câu kệ 179-80, xem Mhvu. III. 91, 92; J. I. 313. T Tham chiếu: s. I. 107, Supatisutta (Kinh Thụy miên); Xuất diệu kinhySong yếuphẩm,, (7.04. 0212.30. 0747C06); Pháp tạp yếu tụng kinh íTương ưng phẩm^,(T.04. 0213.29.0792c29). 152 Tham chiếu: Pháp cú thí dụ kỉnh t4Thuật Phật phẩm,^ (7.04. 0211.22. 0594b05). 153 Tham chiếụ: D. IIJ, 49; Netti. 40,43,81,128,171,186; Pe. 23rMhvu. III. 420; Xuất diệu kỉnh uÁc hành ẹIi2 (7.04. 0212.29. 0741b24); Pháp tập yêu tụng kinh uTội chướng phẩm,, (T.04.0213.28.0792al7), ' J 154 Tham chiếu: D. II. 1, 49; Pháp cú kinh^ê-hoàn phẩm,, (T.04. 0210.36. 0573a23); Xuất diệu kinh uNệ-hoằn phami,(”)4. 0212.27. 0730c06); Pháp tập yếu tụng kinh “Viên tjchphẩm” (704. 0213.26. 0790bl6). 155 Tham chiếu: D. IL,1, 49; Ud. 42; Xuất diệu kỉnh "1 (T.04. 0212.32. 0758C12); Pháp tập yếu tụng kinh UHỘ tâm phẩm,^ (r.04. 0213.31. 0795b06).

56 KINH TIỂU Bộ

186. Dâu mưa băng tiên vàng, Các dục khó thỏa mãn, Dục đăng nhiêu, ngọt ít, Biết vậy là bậc trí.156 187. Đệ tử bậc Chánh giác, Không tìm cầu dục lạc, Dầu là dục chư thiên, Chỉ ưa thích ái diệt.157 188. Loài người sợ, hoảng hốt, Tìm nhiêu chô quyy y, Hoặc rừng rậm, núi non, Hoặc vườn cây, đên tháp. 189. Quy y ấy không ổn, Không quy y tối thượng, Quy y các chỗ ấy, Khồng thoát mọi khổ đau.158 190. Ai quy y đức Phật, Chánh pháp và chư Tăng, Ai dùng chánh tri kiến, Thấy được bốn Thánh đế.159 r 9

191. Thấy khổ và khổ tập, Thây sự khô vượt qua, Thấy đường Thánh tám ngành, Đưa đến khổ não tận.160 192. Thật quy y an ổn! Thật quy y tối thượng! Có quy y như vậy, Mới thoát mọi khổ đau. 193. Khó gặp bậc Thánh nhân, Không phải đâu cũng có, Chỗ nào bậc trí sanh, Gia đình tất an lạc.161 194. Vui thay Phật ra đời! Vui thay Pháp được giảng! Vui thay Tăng hòa hợp! Hòa hợp tu, vui thay!162 195. Cúng dường bậc đáng cúng, Chư Phật hoặc đệ tử, Các bậc vượt hý luận, Đoạn diệt mọi sầu bi.163 196. Cúng dường bậc như vậy, Tịch tịnh, không sợ hãi, Các công đức như vậy, Không ai ước lường được.164

156 Xem M. I. 130; Thĩg. V. 487; Vìn. II. 25; Divy. 224; Pháp cú kinh "Lọd dưỡng phẩm,, (T.04. 0210.33. 0571b26);XuấtdiệukmhẹĐục (r.Ò4. 0212.2. Ồ626c27); Pháp tập yếu tụng kinh "Ai dục pham,, (7.04. 0213.2. 0778a02). 157 Tham chiếu: J. II. 299; và các kinh như chú thích trên. 158 Tham chiếu: J. II. 299; Divy. 164; Pháp cú thỉ dụ kinh"'ki dục phẩm,, (r.04. 0211.32. 0600c22); (r.Ò4. 0212.28. 0736b06); tạp yếu tụng kỉnh “Quán satphẩm,, (T.04. 0213.27. 0791b03). ' 159 Như trên. 160 Xem s. II. 185; It. 17; Thag. V. 1209; Thĩg. V. 182,186, 189, 291,312; Netti. 128. 161 Tham chiếu: Xuất diệu kinh 4íLạc phẩm^, (7.04. 0212.31. 0753al0); Pháp tập yếu tụng "Lạc phẩm” rà(r.04.0213.30.0794al6). ' , , 162 Như trên. 163 Tham chiếu: Ap. ỉ. 133; Xuất diệu kinh t4Nhu Lai phẩmỉ, tbsiếí(7L04. 0212.22. 0716bl6); Pháp tập yếu tụng kinh “Nhu Lai phẩm^, (T.04. 0213.21. 0787b22). 164 Tham chiếu: Xuất diệu ìãnh uLạc phẩm"(7.04. 0212.31. 0753al0); Pháp tập yếu tụng kinh uLạc pham?,ồồ (T.04. 0213.30?0794al6).

XV PHẨM AN LẠC (SUKHAK4GGA)165 (Dh. 29)

197. Vui thay chúng ta sống! Không hận giữa hận thù, Giữa những người thù hận, Ta sống không hận thù. 198. Vui thay chúng ta sống! Không bệnh giữa ôm đau, Giữa những người bệnh hoạn, Ta sống không ốm đau.166 199. Vui thay chúng ta sông! Không rộn giữa rộn ràng, Giữa những người rộn ràng, Ta sống không rộn ràng. 200. Vui thay chúng ta sống! Không gì gọi của ta, Ta sẽ hưởng hỷ lạc, Như chư thiên Quang Âm.167 201. Chiến thắng sinh thù oán, Thất bại chịu khổ đau, Sống tịch tịnh an lạc, Bỏ sau mọi thắng bại.168 202. Lửa nào sánh lửa tham,169 Ác nào bằng sân hận, Khổ nào sánh khổ uẩn, Lạc nào bằng tịnh lạc. 203. Đói ăn, bệnh tối thượng, Các hành, khổ tối thượng, Hiểu như thật là vậy, Niết-bàn, lạc tối thượng.170 204. Không bệnh, lợi tối thượng, Biết đủ, tiền tối thượng, Thành tín đối với nhau, Là bà con tối thượng, Niết-bàn, lạc tối thượng.171 205. Đã nếm vị độc cư, Được hưởng vị nhàn tịnh, Không sợ hãi, không ác, Nếm được vị pháp hỷ.172

165 Tham chiếu: Pháp cú kinh llAn ninh pham"(T.04. 0210.23. 0567b 17); Pháp cú thí dụ kinh llAn ninh pham>,(7.04 0211.23. 0594c07);, diệiikinh^Lạc pham5' (T.04. 0212.31. 0753al0); Pháp tập yểu tụng kinh “c píânT ,(T.04. 0213.30. 0794al6). 166 Tham chiếu: Thag. V. 276 và các kinh như chú thích trên. 167 Xem s. I. 114,252. 168 Xem s. I. 83. 169 Tương tự Dh. V. 251. 170 Tham chiếu: Pháp củ ^Ã^ê-hoàn phẩm^,(T.04. 021036. 0573a23); Xuất diệu kỉnh í4Nê-hoàn phanf,(r.04. 0212.27. 0730c06); Pháp tập yếu tụng kinh 4tViên tịch phẩm” (7L04.0213.26. 0790bl6). ' 171 Tham chiếu: M. I. 501, 508, 257 Sn. V. 257; J. IIL 196; và các kinh như chú thích trên. 172 Tham chiếu: Sn. V. 44, 257;,.III. 196; Xuất diệu kinh ọ4tÁc hàỊứỊpạậiỊỊL(T.04. 0212.29. 0741Ồ24); Pháp tập yếu tụng kinh 4<Tội chướng phẩm” a (fo4. 0213.28. 0792al7).

58 KINH TIỂU Bộ

206. Lành thay thấy Thánh nhân, Sống chung thường hưởng lạc, Không thấy những người ngu, Thường thường được an lạc.173 207. Sống chung với người ngu, Lâu dài bị lo buồn, Khô thay gân người ngu, Như thường sông kẻ thù. Vui thay gần người trí, Như chung sống bà con.174 208. Bậc hiền sĩ, trí tuệ, Bậc nghe nhiều, trì giới, Bậc tự chế, Thánh nhân, Hãy gần gũi, thân cận, Thiện nhân, trí giả ấy, Như trăng theo đường sao.175

173 Tham chiếu: Xuất diệu kinh phẩm"(7.04. 0212.31. 0753al0); Pháp tập yếu tụng Ắi “Lạc phẩn” ã (T.04. 0213.30?0794al6). 174 Tham chiếu: Xuất diệu kinh^ỉhận phậnf,(T.04. 0212.26.0727Ồ09); Pháp tập yểu tụng kinh ^Thiện hữu phẩm0 (7,.O4. 0213.25. 0789c25). "' 175 Như trên.

XVI. PHẨM HỶ ÁI (PIYAVAGGAÝ^ (Dh. 32)

209. Tự chuyên không đáng chuyên, Không chuyên việc đáng chuyên, Bỏ đích, theo hỷ ái, Ganh tị bậc tự chuyên. 210. Chớ gần gũi người yêu, Trọn đời xa kẻ ghét, Yêu không gặp là khổ, Oán phải gặp cũng đau.177 211. Do vậy chớ yêu ai, Ái biệt ly là ác, Những ai không yêu ghét, Không thể có buộc ràng.178 212. Do ái sinh sầu ưu, Do ái sinh sợ hãi, Ai thoát khỏi tham ái, Không sầu, đâu sợ hãi,179180 213. Ai luyên sinh sâu ưu, Ai luyên sinh sợ hãi, Ai giải thoát ái luyến, Không sầu, đâu sợ hãi. 18 214. Hỷ ái sinh sầu ưu, Hỷ ái sinh sợ hãi, Ai giải thoát hỷ ái, Không sâu, đâu sợ hãi. 215. Dục ái sinh sầu ưu, Dục ái sinh sợ hãi, Ai thoát khỏi dục ái, Không sầu, đâu sợ hãi.181 216. Tham ái sinh sầu ưu, Tham ái sinh sợ hãi, Ai thoát khỏi tham ái, Không sâu, đâu sợ hãi. 217. Đủ giới đức, chánh kiến, Trú pháp, chứng chân lý, Tự làm công việc mình, Được quần chúng ái kính. 218. Ước vọng pháp ly ngôn,182 Ý cảm xúc thượng quả,183 Tâm thoát ly ác dục,184 Xứng gọi bậc Thượmg lưu.

176 Tham chiếu: Pháp cú kinh uHảo hỷ phẩm^,(04. 0210.24. 0567cll). 177 Tham chiếu: s. V. 421; Vin. L 10; Ps. II. 147; Xuất dieukinh^m phầm^, (7.04. 0212.6. 0649a06); Pháp tạp yếu tụng kinh “Ai lạc phẩm” (r.04. 0213.5. 0779c23). 178 Như trên. 179 Tham chiếu: M. II. 87; và các kinh trong chú thích trên. 180 Tham chiếu: Xuất dieukinh ^Niệm phẩm,, (T.04. 0212.6. 0649a06); Pháp tập yếu

tụng kinh “Ai lạc phẩm” (7.04. 0213.5. 0779c23). •' 181 Tham chiếu: Xuất diệu kinh (T.04. 0212.2. 0626c27); Pháp tập yếu tụng kinh uÁi dục phẩm,, (7L04. 0213.2. 0778a02). 1 182 Chỉ cho quả vị Niết-bàn. 183 Chỉ cho 3 Thánh quả. 184 Xem Thĩg. V. 7, 12.

60 KINH TIÊU Bộ

219. Khách lâu ngày ly hương, An toàn từ xa về, Bà con cùng thân hữu, Hân hoan đón chào mừng.185 220. Cũng vậy các phước nghiệp, Đón chào người làm lành, Đời này đến đời kia, Như thân nhân đón chào.

185 Xem Vv. 77.

xvn. PHẨM PHẢN Nộ (KODHAVAGGA)^ (Dh. 33)

221. Bỏ phẫn nộ, ly mạn, Vượt qua mọi kiết sử, Không chấp trước danh sắc, Khổ không theo vô sản.186 187 222. Ai chặn được phẫn nộ, Như dừng xe đang lăn, Ta gọi người đánh xe, Kẻ khác, cầm cương hờ. 223. Lấy không giận thắng giận, Lấy thiện thắng không thiện, Lây thí thăng xan tham, Lấy chơn thắng hư ngụy.188 224. Nói thật, không phẫn nộ, Của ít thí người xin, Nhờ Ba việc lành này, Người đến gần thiên giới. 225. Bậc hiền không hại ai, Thân thường được chế ngự, Đạt được cảnh bất tử, Đến đây không ưu sầu.189 226. Những người thường giác tỉnh, Ngày đêm siêng tu học, Chuyên tâm hướng Niết-bàn, Mọi lậu hoặc được tiêu.190191 192 227. A-tu-la,191 nên biết, Xưa vậy, nay cũng vậy, Ngồi im, bị người chê, Nói nhiều, bị người chê. Nói vừa phải, bị chê, Làm người không bị chê, Thật khó tìm ở đời.192

186 Thạm chiếu: Pháp cú kinh "Phẫn nộ phẩm"(r.04.0210.25.0568a03); Xuất diệu kinh m'(T.04. 0212.21. 0713b06); Pháp tập yếu tụng kinh uSân khuể phẩm^, 1(7.04 0213.20. 0787a09). 187 Xem s. I. 23, Nasantisutta (Kinh Chúng không phải). 188 Xem J. II. 4. 189 Tham chiếu: Pháp cú kinh llTừ nhân pham', (T.04. 0210.7. 056ỉbỉ5Ỵ, Xuất diệu kinh 2? phm"(T.04. 0212.8. 0660al4); Pháp tập yếu tụng kinh uThiện hành phẩm,^ (T.04. 0213.7. 0781a01). 190 Tham chiếụ: Pháp cú kinh^Đuy niệm phẩm"(T.04. 0210.6. 0561 al 6); Xuất diệu kinh “Giới phẩm,, (7,.O4. 0212.7. 0654cI8); Xuat diệu kinh 41Duy niệmphẩm,' (r.04. 0212.16. 0698b06); Pháp tập yếu tụng kinh ước niệm phẩm,' (r.04. 0213.15.0784Ồ14). 1 ' 191 Chú giải viết Atula, phiên âm là “A-thác-da"(),là tên của một nam cư sĩ ở thành Sãvatthi. 192 Tham chiếu: Pháp củ 1 2111” (r.04.0210.25.0568a03); Pháp củ thị dụ kinh 'Thần nộ pham1' (T.04. 0211.25. 0596a05); Xuất diệu kinh llPhmi nộ pham>, (7.04. 0212.15. 0693b 19); Pháp tập yếu tụng kinh lÓán gia phẩm” la(7.04?0213.14.0784al4). '

62 KINH TIỂU Bộ

228. Xưa, vị lai và nay, Đâu có sự kiện này: Người hoàn toàn bị chê, Người trọn vẹn được khen.193 229. Sáng suốt, thẩm xét kỹ, Bậc có trí tán thán, Bậc trí không tỳ vết, Đầy đủ giới định tuệ.194 230. Hạnh sáng như vàng ròng, Ai dám chê vị ấy? Chư thiên phải

khen thưởng, Phạm thiên cũng tán dương.195 231. Giữ thân đừng phẫn nộ, Phòng thân, khéo bảo vệ, Từ bỏ thân làm ác, Với thân, làm hạnh lành.196 232. Giữ lời đừng phẫn nộ, Phòng lời, khéo bảo vệ, Từ bỏ lời thô ác, Với lời, nói điều lành. 233. Giữ ý đừng phẫn nộ, Phòng ý khéo bảo vệ, Từ bỏ ý nghĩ ác, Với ý, nghĩ hạnh lành. 234. Bậc trí bảo vệ thân, Bảo vệ luôn lời nói, Bảo vệ cả tâm tư, Ba nghiệp khéo bảo vệ.197

193 Tham chiếu: Thag.y. 180; Uđ. VI. 5; Xuất diệụ fe'wA "Scmg yếu riiam', (r.04. 0212.30. 0747c06); Pháp tập yếu tụng fanA2lTương ưng pham"(T.04.0213.29.0792c29); Xuất diệu kinh ÍSNê-hoàn phẩm"(r.04.0212.27. 0730c06); và các kinh frong chú thích trên. 194 Như trên. 195 Tham chiếu: A. II. 8,29; III. 46; Pháp tập yếu tụng kinh "Ba văn phẩm,, (7.04. 0213.22. 0788a04); và các kinh trong chú thích trên. 196 Tham chiếu: Pe. 23,,60; Pháp CU kinh uPhẫn nộ phẩm,, (T.04. 0210.25. 0568a03); Xuất diệu kinh uHọc pKẩm'(ro4. 0212.8. 0660al4). 197 Tham chiếu: M. I. 373f; Pháp tập yếu tụng kinh ^Thiện hành phẩmn (7.04. 0213.7. 078U01).

xvin. PHẨM CẤU UÉ (MALAVAGGA) (Dh. 35)

235. Ngươi nay giông lá héo, Diêm sứ đang chờ ngươi, Ngươi đứng trước cửa chết, Đường trường thiếu tư lương. 236. Hãy tự làm hòn đảo, Tinh cân gâp, sáng suôt, Trừ cấu uế, thanh tịnh, Đến Thánh địa chư thiên.198 237. Đời ngươi nay sắp tàn, Tiên gân đên Diêm vương, Giữa đường không nơi nghỉ, Đường trường thiếu tư lương.199 238. Hãy tự làm hòn đảo, Tinh cân gâp, sáng suôt, Trừ cấu uế, thanh tịnh, Chẳng trở lại sanh già.200 239. Bậc trí theo tuần tự, Từng sát-na trừ dần, Như thợ vàng lọc bụi, Trừ cấu uế nơi mình.201 240. Như sét từ sắt sanh, Sét sanh lại ăn sắt, Cũng vậy quá lợi duỡng, Tự nghiệp dẫn cõi ác.202 241. Không tụng làm nhớp kinh, Không đứng dậy bẩn nhà, Biêng nhác làm nhơ săc, Phóng dật uế người canh.203 242. Tà hạnh nhơ đàn bà, Xan tham nhớp kẻ thí, Ác pháp là vết nhơ, Đời này và đời sau.204 243. Trong hàng cấu uế ấy, Vô minh nhơ tối thượng, Đoạn nhơ ấy, Tỷ-kheo, Thành bậc không uế nhiễm.205

198 Tham chiếu: Pháp tập yếu tụng kinh "Thanh tịnh phẩm"(7'.04.0213.16.0785al5). 199 Tham chiếu: Pháp cú kinh “Tr&n cấu phẩm,^ (r.04. 0210.26. 0568bl5).

200 Thạm chiếu: Thag. V. 412; Xuất diệu kinh^mri^' (T.04. 0212.17. 0702b08); Pháp tập yếu tụng kinh "Thanh tịnh phẩm,;(7.04.13.16. 0785al5). 201 Tham chiếu: Sn. V. 962; Kv. 104, 213; Xuất diệu kinhJ'Dvc pl^m"(r.04. 0212.2. 0626c27); Pháp tập yếu tụng kinh ílÁi dục pham,, (r.04. 0213.2. 0778a02). 202 Tham chiếu: Netti. 128; Pe. 1, 23; Phap cukinh “Trần cấu phẩm"(r.04. 0210.26. 0568bl5);Jặ^dzE"ẢịWỈịanh_phẩm"(7.04. 0212.10. 0668a04); Pháp tập yếu tụng kình “Nghiep phẩm” (T.04. 0213Ĩ9. 0781C10). ..... 23 Tham chiếu: A. IV. 195; Pháp cú kinh “Trần cấu phẩm” (T.04. 0210.26. 0568b 15).

204 Tham chiếu: A. IV. 195; Pháp cú thi dụ kinh "Trần cấu phẩm"(T.04. 0211.26. 0596ỒỒ23). 205 Như trên.

64 KINH TIÊU Bộ

244. De thay sống không hổ, Sống lồ mãng như quạ, Sống công kích, huênh hoang, Sống liều lĩnh, nhiễm ô!206 245. Khó thay sống xấu hổ, Thường thường cầu thanh tịnh, Sống vô tư, khiêm tốn, Trong sạch và sáng suốt!207 246. Ai ở đời sát sanh, Nói láo, không chơn thật, Ở đời lấy không cho, Qua lại với vợ người.208 247. Uống rượu men rượu nấu, Người sống đam mê vậy, Chính ngay tại đời này, Tự đào bới gốc mình.209 248. Vậy nệười hãy nên biết, Không chế ngự là ác, Chớ để tham phi pháp, Làm người đau khổ dài. 249. Do tín tâm, hỷ tâm, Loài người mới bố thí, Ở đây, ai bất mãn, Người khác được ăn uống, Người ấy ngày hoặc đêm, Không đạt được tâm định.210 250. Ai cắt được, phá được, Tận gôc nhô tâm ây, Người ấy ngày hoặc đêm, Đạt được tâm thiền định.211 251. Lửa nào bằng lửa tham,206 211 210 209 208 207 212 Chập nào băng sân hận, Lưới nào bằng lưới si, Sông nào bằng sông ái,213 252. Dễ thay thấy lồi người, Lỗi mình thấy mới khó, Lồi người ta phanh tìm, Như sàng trấu trong gạo, Còn lỗi mình che đậy, Như kẻ gian giấu bài.214 253. Ai thấy lỗi của người, Thường sanh lòng chỉ trích, Người ấy lậu hoặc tăng, Rất xa lậu hoặc diệt.215 254. Hư không không dấu chân, Ngoài đây không Sa-môn, Chúng sanh thích hý luận, Như Lai hý luận trừ.216 255. Hư không không dấu chân, Ngoài đây không Sa-môn, Các hành không thường trú, Chư Phật không dao động.217

206 Tham chiếu: Xuất diệu kinh ''Quán pham"(T.04. 0212.28.0736b06); Pháp tập yếu tụng "Quán sat phẩm" '(T.04. 0213.27. 0791b03). 207 Như trên. 208 Tham chiếu: ni. 204; Pe. 23,60; 'Trần cấu phẩm"(T.04.0210.26.0568bl5). 209 Như trên. 210 Tham chiếu: Xuất diệu "Tin phẩm"(7.04. 0212.11. 0672al7); Pháp tập yểu tụng "Chánh tín phẩm"'(r.O4. 0213.10. 0782al9). 211 Như trên. 212 Tương tự Dh. V. 202. 213 Tham chiếu: Pháp củ kinh "Trần cấu phẩm" (T.04. 0210.26. 0568b 15). 214 Thạm chiếu: J. III. 223;di'(T.04. 0212.28. 0736b06); Pháp tập yếu tụng kinh 4íQuán satphẩm,;(T.04. 0213.27. 0791b03). 215 Như trên. 216 Tham chiếu: Pháp củ kinh uTrầnn"(7.04. 0210.26. 0568ỒỈ5); Pháp tậpyếu tụng kinh "Tương img phẩm55 (T.04. 0213.29. 0792c29). " 217 Như trên.

XIX. PHẨM PHÁP TRỤ (DHAMMATTHAVAGGA) (Dh. 38)

256. Ngươi đâu phải pháp trụ, Xử sự quá chuyên chế, Bậc trí cần phân biệt, Cả hai chánh và tà.218 257. Không chuyên chế đúng pháp, Công bằng dắt dẫn người, Bậc trí sống đúng pháp, Thật xứng danh pháp trụ. 258. Không phải vì nói nhiều, Mới xứng danh bậc trí, An ổn, không oán sợ, Thật đáng gọi bậc trí. 259. Không phải vì nói nhiều, Mới xứng danh trì pháp, Những ai tuy nghe ít, Nhưng thân hành đúng pháp, Không phóng túng Chánh pháp, Mới xứng danh trì pháp.219 260. Không phải là trưởng lão, Dâu cho có bạc đâu, Người chỉ tuổi tác cao, Được gọi là lão ngu.220 261. Ai chơn thật, đúng pháp, Không hại, biết chế phục, Bậc trí không cấu uế, Mới xứng danh trưởng lão.221 262. Không phải nói lưu loát, Không phải sắc mặt đẹp, Thành được người lương thiện, Nếu ganh, tham, dối trá.222 r 9 Ị »T' _ Ạ _ 1 Ạ , A___ Á 263. Ai cắt được, phá được, Tận gôc nhô tâm ây, Người trí ấy diệt sân, Được gọi người hiền thiện. 264. Đầu trọc, không Sa-môn, Nếu phóng túng, nói láo, Ai còn đầy dục tham, Sao được gọi

Sa-môn? 265. Ai lắng dịu hoàn toàn, Các điều ác lớn nhỏ, Vì lắng dịu ác pháp, Được gọi là Sa-môn.

218 Câu kệ 256-58, tham chiếu: Pháp cú kinh í4Phụng trì phẩm"(T.04.0210.27.0568c 19). 219 Tham chiếu: Pháp cú kinh ^Phụng trì pham,5 (r.04. 0210.27. 0568cl9); Xuất diệu kinh 'Thóng dật phâm^ (T.04. 0212.5. 0641CỈ7); Pháp tập yếu tụng kinh ltPhóng dật phẩm^^ (7.0402.4. 6779a01). '' 220 Tham chiếu: Pháp CÍỊ 'Thụng trì phẩm"(7.04. 0210.27,. 0568cl9); Xuất diệu “Sa-JỊỊẮ” (r.04. 0212.12. 0678al7); Pháp tập yểu tụng kinh “Sa-mAn phẩm”(4. 0213.11. 0782c02). 2iXem/IL56.

222 Tham chiếu: Pháp cú fcnA'Thụng trì ph^m"(7.04. 0210.27. 0568c 19); Xuất diệu kinh líSong yeu phẩm,5 (T.04. 0212.30. 0747c06); Pháp tập yếu tụng kinh "Tương ưng phẩm,, ổả (f04. 0213.29. 0792c29).

66 KINH TIỂU Bộ

266. Chỉ khât thực nhờ người, Đâu phải là Tỷ-kheo, Phải theo pháp toàn diện, Khất thực không không đủ.223 267. Ai vượt qua thiện ác, Chuyên sống đời Phạm hạnh, Sống thẩm sát ở đời, Mới xứng danh Tỷ-kheo. 268. Im lặng nhimg ngu si, Đâu được gọi ẩn sĩ, Như người cầm cán cân, Bậc trí chọn điều lành.224 269. Từ bỏ các ác pháp, Mới thật là ẩn sĩ, Ai thật hiểu hai đời, Mới được gọi ẩn sĩ. 270. Còn sát hại sinh linh, Đâu được gọi Hiền Thánh, Không hại mọi hữu tình, Mới được gọi Hiền Thánh. 271. Chẳng phải chỉ giới cấm, Cũng không phải học nhiều, Chẳng phải chứng thiền định, Sống thanh vắng một mình.225 272. Ta hưởng an ổn lạc, Phàm phu chưa hưởng được, Tỷ-kheo chớ tự tin, Khi lậu hoặc chưa diệt.

223 Hai câu 266, 267, tham chiếu: s. I. 183; Pháp cú 'Thụng trì phẩm,^ (T.04. 0210.27. 0568c 19); Xuất diệu kinh "Sạ-môn phậm^ (T.04. 0212.12. 0678al7); Pháp tập yểu tụng kinh "Sa-mÔỊỊ_pỊỊẩỊỊi"(T.04. 0213.11. 0782c02); Pháp tập yểu tụng (T.04. 0213.32. 0796b 16). 224 Tham chiếu: AÍNid. 22,304; Pháp cú kinh "Phụng trì phẩm^, (T.04.0210.27.0568c 19). 225 Câu kệ 271-82, xem Mhvu. III. 422.

XX. PHẨM ĐẠO (MAGGAVAGGAf26 (Dh. 40)

273. Tám ngành, đường thù thắng, Bốn đế, lý thù thắng, Ly tham, pháp thù thắng, Giữa các loài hai chân, Pháp nhãn, người thù thắng.226 227 274. Đường này, không đường khác, Đưa đến kiến thanh tịnh, Nếu ngươi theo đường này, Ma quân sẽ mê loạn. 275. Nếu ngươi theo đường này, Đau khổ được đoạn tận, Ta dạy ngươi con đường, Với trí, gai chướng diệt. 276. Ngươi hãy nhiệt tình làm, Như Lai chỉ thuyết dạy, Ngươi hành trì thiền định, Thoát trói buộc Ác ma.228 277. Tất cả hành vô thường, Với tuệ quán thấy vậy, Đau khổ được nhàm chán, Chính con đường thanh tịnh.229 278. Tất cả hành khổ đau, Với tuệ quán thấy vậy, Đau khổ được nhàm chán, Chính con đường thanh tịnh. 279. Tất cả pháp vô ngà, Với tuệ quán thấy vậy, Đau khổ được nhàm chán, Chính con đường thanh tịnh. 280. Khi cần, không nỗ lực, Tuy trẻ mạnh nhưng lười, Chí nhu nhược, biếng nhác, Với trí tuệ thụ động, Sao tìm được Chánh đạo. 281. Lời nói được

thận trọng, Tâm txr khéo hộ phòng, Thân chớ làm điều ác, Hãy giữ ba nghiệp tịnh, Chứng đạo Thánh nhân dạy.230 282. Tu thiền, trí tuệ sanh, Bỏ thiền, trí tuệ diệt, Biết con đường hai ngã, Đưa đến hữu, phi hữu, Hãy tự mình nỗ lực, Khiến trí tuệ tăng trưởng.

226 Tham chiếu: Netti. 128; Pe. 23; Kv. 600; Pháp cú kinh uĐạo hành pham', (T.og. 0210.28. 0569a07); Xuâtdiệu kinh ^ĐậỌ (r.04. 0212.13. 0681Ồ25); Pháp tập yêu tụng kinh "Chánh đạo phẩm”(T.04. 0213.12. 0783a08). 27 Xem M. I. 508, 510; Netti. 188.

228 Tham chiếu: Xuất diệu kinh^'Gim phẩm^, (T.04. 0212.7. 0654c 18); Pháp tập yểu tụng kinh “Trì giới phẩm,' (T.04. 0213.6. 0780b 16). 229 Câu kệ 277-79, xem A. I. 286; Thag. V. 676-78; MNid. 83; Netti. 6, 128, 167; Pe. 23; Kv. 529. 23Tham chiếu: Netti. 128, 183; Pe. 60, Xuất "29'_(T.04 0212.8. 0660a 14); Pháp tập yếu tụng kinh "Thiện hành pham"(704. 0213.7. 0781a01).

68 KINH TIÊU Bộ

283. Đốn rừng, không đốn cây, Từ rừng, sinh sợ hãi, Đốn rừng231 và ái dục, Tỷ-kheo hãy tịch tịnh.232 284. Khi nào chưa cắt tiệt, Ái dục giữa gái trai, Tâm ý vẫn buộc ràng, Như bò con vú mẹ.233 285. Tự cắt dây ái dục, Như tay bẻ sen thu, Hãy tu đạo tịch tịnh, Niết-bàn, Thiện Thệ dạy.234 286. Mùa mưa ta ở đây, Đông, hạ cũng ở đây, Người ngu tâm tưởng vậy, Không tự giác hiểm nguy.235 287. Người tâm ý đắm say, Con cái và súc vật, Tử thần bắt người ấy, Như lụt trôi làng ngủ.236 288. Một khi tử thần đến, Không có con che chở, Không cha, khồng bà con, Không thân thích che chở.237 289. Biết rõ ý nghĩa này, Bậc trí lo trì giới, Mau lẹ làm thanh tịnh, Con đường đến Niết-bàn,238

231 Chỉ cho “due vọng,,, 232 Tham,chiếu: Pháp củ kinh "Ái dục phẩm,, (r.04. 0210.32. 057ŨC16); Xuất diệu kinh uHpaph|nf,(T.04. 02Ì2.19. 0708b28); Pháp tạp yểu tụng kinh “Hoa dụ phẩm” (T.04. 0213.18. 0786a02). 233 Như trên. 23 Tham chiếu: Netti. 36; Xuất diệu'apm” (7.04. 212.19. 0708b28); Pháp tập yếu tụng kinh "Hoa dụ phẩm,, (04. 213.18. 0786a02). 235 Tham chiếu: Pháp CU kinh 4<Ngu ám phẩm” (7.04.0210.13. Q563bỉsy, Xuất diệu kỉnh "Vô thuOTig (T.04. 0212.1. 0609b22); Pháp tập yêu tụng kinh "Hữu vi phẩm" (7.04. 0213.1. 0777a02). " 236 Tham chiếu: Dh. V. 47; và các kinh trong chú thích trên. 237 Tham chiếu: Ap. II. 557; Pháp cú plỊẩiỊr (7.04. 0210.1. 0559a01); Pháp cú thỉ dụ kỉnh 4ÍVÔ thường phẩmn (r.04. 0211.1. 0575bll). 238 Tham chiếu: Xuất diệu pm"(7.04. 0212.7. 0654c 18); Pháp tập yếu tụng “Tri gi&i phẩm” (T.04. 0213.6. 0780b 16).

XXI. PHẨM TẠP LỤC (PAKINNAKAVAGGAf39 (Dh. 42)

290. Nhờ từ bỏ lạc nhỏ, Thẩy được lạc lớn hơn, Bậc trí bỏ lạc nhỏ, Thấy được lạc lớn hơn.239 240 291. Gieo khổ đau cho người, Mong câu lạc cho mình, Bị hận thù buộc ràng, Không sao thoát hận thù.241 292. Việc đáng làm không làm, Không đáng làm lại làm, Người ngạo mạn, phóng dật, Lậu hoặc ắt tăng trưởng.242 293. Người siêng năng, cân mân, Thường thường quán thân niệm, Không làm việc không đáng, Gắng làm việc

đáng làm, Người tư niệm, giác tỉnh, Lậu hoặc được tiêu trừ.243244 294. Sau khi giết mẹ cha,44 Giết hai vua Sát-ly,245246 Giết vương quốc, quần thần,246 Vô ưu, Phạm chí sống.247248249 295. Sau khi giết mẹ cha, Hai vua Bà-la-môn, Giết hổ tướng thứ năm,248 Vô ưu, Phạm chí sống. 296. Đệ tử Gotama, Luôn luôn tự tỉnh giác, Vô luận ngày hay đêm, Tưởng Phật-đà thường niệm.249

239 Tham chiếu: Pháp cú kin/z uQuảng diễn phẩm,, (T.04. 0210.29. 0569c 10); Xuất diệu kin^Lạc phẩm^, (7.04. 0212.31. 0753al0); Pháp tập yêu tụng kỉnh t4Lạc phâm,, .04. 0213.30. 0794al6). 240 Như trên. 241 Như trên. 242 Tham chiếu: Thag. y. 635,636; Pe. ỉ47;Xuất diệu kinh "1dật phm"(7.04. 0212.5. 0641C17); Pháp tậpyếu tụng kinh “Ph6ng dậtphẩm,, (r.04.0213.4. 0779a01). 243 Xem Thag. V. 632; Netti. 30; Pe. Sỉ; Pháp tập yếu tụng kinh "Ph6ng dật phẩm" (T.04. 0213.4. 0779a01). ~ 244 Chỉ cho t4ái dục, mạn.,, 245 Chỉ cho "thường kiến, biên kiến.,, 246 Chỉ cho "mười hai xứ.,, 247 Tham chiếu: Netti. 128,167;F/z "GiáoỈỊpcphẩG'(7.04.0210.2.0559bl3); Pháp cú thí dụ kinh "Giao học pham,5 (7.04. 0211.2. 0577al5); Xuất diệu kinh 'Thạm chí phẩm"(7.04. 0212.34. 0768cl4); Pháp tập yếu tụng kỉnh "Phạm chí phẩm" (T.04. 0213.33. 0798a01). 248 Chỉ cho “nghi.” 249 Câu kệ 296-301, tham chiếu: Pháp cú kỉnh "Duy niệm phẩm(T.04. 0210.6. 0561al6); Pháp cú thí du kỉnh "Duy. niemphẩm"(T.04. 0211.6. 0580cl9); Xuất diệu kinh "Duy niệm phầm,, (r.04. 0212.16. 0698b06); Pháp tập yếu tụng kinh "ÍTc niệm phẩm,, (r.04. 0213.15. 0784bl4).

297. Đệ tử Gotama, Luôn luôn tự tỉnh giác, Vô luận ngày hay đêm, Tưởng Chánh pháp thường niệm 298. Đệ tử Gotama, Luôn luôn tự tỉnh giác, Vô luận ngày hay đêm, Tưởng Tăng-già thường niệm. 299. Đệ tử Gotama, Luôn luôn tự tỉnh giác, Vô luận ngày hay đêm, Tưởng sắc thân thường niệm. 300. Đệ tử Gotama, Luôn luôn tự tỉnh giác, Vô luận ngày hay đêm, Y vui niêm bât hại. 301. Đệ tử Gotama, Luôn luôn tự tỉnh giác, Vô luận ngày hay đêm, Ý vui tu thiền quán. 302. Vui hạnh xuất gia khó, Tại gia sinh hoạt khó, Sống bạn không đồng, khổ, Trôi lăn luân hồi, khổ, Vậy chớ sống luân hồi, Chớ chạy theo đau khổ!250 303. Tín tâm, sống giới hạnh, Đủ danh xưng, tài sản, Chỗ nào người ấy đến, Chỗ ấy được cung kính.251 304. Ngưòd lành dầu ở xa, Sáng tỏ như núi Tuyết, Người ác dầu ở gần, Như tên bắn đêm đen.252 305. Ai ngồi nằm một mình, Độc hành không buồn chán, Tự điêu phục một mình, Sống thoải mái rừng sâu.253

250 Tham chiếu: Pháp cú kinh "Quảng 1 p”(T.04. 0210.29. 0569c 10); Pháp củ thí dụ kinh líĐịa ngục pham5, (T.04. 021L30. 0598c02); Xuất diệu kinh uSa-m0n phẩm", Ì7.04.0212.12.0678al7); Pháp tậpyểu tụng kinh <4Sa-m0n pham,' (r04?0213Jl. 0782c02). 251 Tham chiếu: Pháp cú kinh clĐốc tín phẩm"(T.04. 0210.4. 0560Ồ20); Xuất diệu kinh llTínphậm2 (T.04. 0212.11. 0672al7); Pháp tập yếu tụng kinh “Chánh tín phẩm^^ (T.04. 0213.10. 0782al9). - 252 Tham chiếu: Netti. 10; MNỈd. 444; Phập củ kinh "Putogdien phẩm,, (r.04.0210.29. 0569C10); Xuất diệu Song y(r.04. 0212.30. 0747c06);

Pháp tập yeu tụng kinh "Tương ưng phẩm,, (7.04. 0213.29. 0792c29). 253 Tham chiếu: It. 42; Sn. V. 7Q9\ Pháp củ kình ^Quảng diễn phẩm"(T.04. 0210.29. 0569C10); Xuất diệu gãi (T.04. 0212.24. 0722b28); Pháp tạp yếu tụng kỉnh “Di thân phẩm"(r04. 0213.23. 0788b 19).

xxn. PHẨM ĐỊA NGỤC (NIRAE4VAGGAỹ54 (D/2.44)

306. Nói láo đọa địa ngục, Có làm nói không làm,
. Ị. £
Cả hai chêt đông đăng, Làm người, nghiệp hạ liệt.255
307. Nhiều người khoác cà-sa, Ac hạnh không nhiêp phục,
Người ác do ác hạnh, Phải sanh cõi địa ngục.256
308. Tốt hơn nuốt hòn sắt, Cháy đỏ như lửa hừng,
Hơn ác giới, buông lung, Ăn đồ ăn quốc độ.257
309. Bốn nạn chờ đợi người, Phóng dật theo vợ người,
Mắc họa, ngủ không yên, Bị chê là thứ ba,
Đọa địa ngục, thứ bốn.254
257
256
255
258
310. Mắc họa, đọa ác thú, Bị hoảng sợ, ít vui,
Quốc vương phạt trọng hình, Vậy chớ theo vợ người!259
311. Như cỏ sa260 vụng nắm, Tất bị họa đứt tay,
Hạnh Sa-môn tà vạy, Tất bị đọa địa ngục.261
312. Sống phóng đãng, buông lung, Theo giới cấm ô nhiễm,
Sống Phạm hạnh đáng nghi, Sao chứng được quả lớn.262
254 Tham chiếu: Pháp cú kinh líĐỊa ngục phẩỊỊÍ'(r.04. 0210.30. 0570a05); Pháp cú thí dụ kinh i4Dia ngục 6hẩn” :<(r.04. 0211.30. 0598c02). 255 Tham chiếu: Ud. 43; Sn.]23;. 42; d”,p"(T.04. 0212.9. 0663d 8); Pháp tập yểu tụng kính “Ngữ ngôn phẩm” (r.04. 0213.8. 0781b03). 256 Tham chiếu: It. 42, 89; Vin. III. 87 Pháp cúkinhyĐịa ngục phẩm,, ,(7.04. 0210.30. 0570a05); Phập cụkinhýsa-môn phẩm^^ (r.04. 0210.34.0571c29); Xuất diệu kinh:: monpham"(r.04. 0212.12. 0678al7); Pháp tập yêu tụng kinh "Sa-m6n pham” (r04621311.0782c02). 257 Tham chiếu: It. 42, 89; Vìn. III. 87; Pháp cú kịnh^Ợỉ dưỡng phẩm,, (T.04. 0210.33. ũĩ>lVữl(ỳ)\ Xuất diệu kình uHành phẩm,, (r.04. 0212.10. 0668a04). 258 Thạrn chiếu: Xuất diệu kinh UV0 phóngỊỌ” (T°4 0212.4. 0636c29); Pháp tập yếu tụng kinh “Ph6ng dật phẩn?(T.04. 0213.4. 0779a01). 259 Như trên.

260 Chỉ cho cò kusa. 261 Tham chiếu: s. 1.49,111; Xuất diệu kinh "Sa-mon phẩm^ (7.04. 0212.12. 0678al7); Pháp tập yếu tụng kinh ^Sa-môn phẩm,'

(7.04. 0213.11. 0782c02). 262 Tham chiếu: s. I. 333; Thag. V. 277^Pháp cú kinh 44Sạ-môn phẩm"(r.04. 0210.34. 0571C29); Xuất diệu kinhph'ẩm" (T.04. 0212.12. 0678al7); Xuất điệu kinh "Snộn_phẩm'[(T.04. 0212.33. 0764cl5); Pháp tập yếu tụng kinh 4lBật-sô phm" (roi 0213.32. 0796b 16).

72 KINH TIỂU Bộ

313. Cân phải làm nên làm, Làm cùng tận khả năng, Xuất gia sông phóng đãng, Chỉ tăng loạn bụi đời.263 314. Ác hạnh không nên làm, Làm xong chịu khổ lụy, Thiện hạnh ắt nên làm, Làm xong không ăn năn.264 315. Như thành ở biên thùy, Trong ngoài đều phòng hộ, Cũng vậy phòng hộ mình, Sát-na chớ buông lung, Giây phút qua, sầu muộn, Khi rơi vào địa ngục.265 316. Không đáng hổ lại hổ, Việc đáng hổ lại không, Do chấp nhận tà kiến, Chúng sanh đi ác thú.266 317. Không đáng sợ lại sợ, Đáng sợ lại thấy không, Do châp nhận tà kiên, Chúng sanh đi ác thú. 318. Không lỗi lại thấy lỗi, Có lỗi lại thấy không, Do chấp nhận tà kiến, Chúng sanh đi ác thú. 319. Có lỗi biết có lỗi, Không lỗi biết là không, Do chấp nhận chánh kiến, Chúng sanh đi cõi lành.

263 Tham chiếu: S.I. 111;*0" "Sa-m6n phẩm"(T.04. 0212.12. 0678al7). 264 Tham chiếu: A. IV. 225; Xuất diệu kinh "UJỊn"i(T.04. 0212.30. 0747c06); Pháp tập yếu tụng kinh "Tương ưng phẩm,, (T.04. 0213.29. 0792c29). 265 Tham chiếu: Sn. V. 333; Thag. V. 635, 403, 981, 1005; Thĩg. V. 5; Xuất diệu kịnh^ĩ^ịệra phẩm^, (r.04. 0212.6. 0649a06); Pháp tập yếu tụng kinh uAi lạc phẩm,, (7.04. 0213.5.0779c23). 266 Câu kệ 316-17, tham chiếu: Xuất diệu tónÃTạp phẩm"(T.04. 0212.17. 0702b08); Pháp tập'yếu tụng kinh "Thanh tịnh phẩm" (7.04 0213.16. 0785al5).

*5 [.PHẨM VOI (MTG4 GG4)267 46)

320. Ta như voi giữa trận, Hứng chịu cung tên rơi, Chịu đựng mọi phỉ báng, Ác giới rất nhiều người. 321. Vòi luyện đưa dự hội, Ngựa luyện được vua cưỡi, Người luyện, bậc tôi thượng Chịu đựng mọi phỉ báng.267 268 322. Tốt thay con la thuần, Thuần chủng loài ngựa Sindh,269 Đại tượng, voi có ngà, Tự điều mới tối thượng. 323. Chẳng phải loài cưỡi ấy, Đưa người đến Niết-bàn, Chỉ có người tự điều, Đến đích nhờ điều phục. 324. Con voi tên Tài Hộ, Phát dục khó điều phục, Trói buộc, không ăn uống, Vòi nhớ đến rừng voi. 325. Người ưa ngủ, ăn lớn, Năm lăn lóc qua lại, Chăng khác heo no bụng, Kẻ ngu nhập thai mãi.270 326. Trước tâm này buông lung, Chạy theo ái, dục, lạc; Nay Ta chánh chế ngự, Như cầm móc điều voi.271 327. Hãy vui không phóng dật, Khéo phòng hộ tâm ý, Kéo mình khỏi ác đạo, Như voi bị sa lầy.272

267 Tham chiếu: Pháp củ "Tượng dụ phẩm^^ (r.04. 0210.31. 0570b 10); Pháf> cú thí dụ kinh uTượng phẩm"(T.04. 0211.31. 0599c02); Xuất diệu kinh ^Ma dụphẩnf, (T.04. 021220. O711bl2)p/Ziip tập yếu tụng kinh "M*'dịiphẩm" (T.04. 0213.19. 0786c03). 68 Câu kệ 32-23, xem MNid. 209. 269,p.Sindhava, s. Saindhava, H.Tín Độ: Xứ Sindh ven sông Sindhu ở Ấn Độ; ngựa Sindh là giống tuấn mã sinh trưởng ở địa phương này (PED). 270 Tham chiếu: Thag. V. 17,101;,Netti. 34,129; d/SongpịỊẩm"(7.04. 0212.30. 0747c06); Pháp tập yếu tụng kinh

"Tương ưng phẩm^, (r.04. 0213.29. 0792c29). 271 Tham chiếu: Thag. V. 77, 1091, 1130; Xuất diệu kinh “!>(04. 0212.32. 0758C12); Pháp tập yếu tụng kinh tẾHỘ tẩm phẩm"ÓiSĩ (T.04. 0213.31. 0795b06). 272 Tham chiếu: Miln. 379; Xuất diệu kinh "Ph6ỉIg^dệtphẩm"(T.04. 0212.5. 064ÍC17); Pháp tập yếu tụng kinh t4Phóng dật phẩm"(r.04. 0213.4. 0779a01).

74 KINH TIỂU Bộ

328. Nếu được bạn hiền trí, Đáng sông chung, hạnh lành, Nhiêp phục mọi hiêm nguy, Hoan hỷ sống chánh niệm.273 329. Không gặp bạn hiền trí, Đáng sống chung, hạnh lành, Như vua bỏ nước bại, Hãy sống riêng cô độc, Như voi sống rừng voi. 330. Tốt hơn sống một mình, Không kết bạn người ngu, Độc thân, không ác hạnh, Sống vô tư, vô lự, Như voi sống rừng voi. 331. Vui thay bạn lúc cần! Vui thay sống biết đủ! Vui thay chết có đức! Vui thay mọi khổ đoạn!274 332. Vui thay hiếu kính mẹ! Vui thay hiếu kính cha! Vui thay kính Sa-môn! Vui thay kính Hiền Thánh! 333. Vui thay già có giới! Vui thay tín an trú! Vui thay được trí tuệ! Vui thay ác không làm!

273 Câu kê 328-30, xem M III. 154; Sn. V. 45, 46y. III. 488; Ap. I. 6; Vin. I. 337, 350; Trường nọ Vương bon khởi kinh (T.01. 0026.72. 532c09); Pháp cú kinh ^Giáo học pham>, (T.04. 210.2. 0559ỒỈ3); Xuất diệu kinh :PỊ1 1'(T.&4. 0212.15. 0693bl9); Pháp tập yếu tụng kinh iOan giaphẩm,, ÕẾ (r.04. 0213.14. 0784al4ỹ 274 Câu kệ 331-33, tham chiếụ: M. III. 154; Vin. 1.^353; Pháp cú kinh "Giới thận phẩm,^ (T.04. 0210.5. 0560C20); Xuất diệu kinh^c phẩm,, (T.04. 0212.31. 0753al0); tập yếu tụng kinh “Lạc phẩm” (T.04. 0213.30. 0794al6).

XXIV PHẨM THAM ÁI (TANHẪVAGGAỷ15 (Dh. 48)

334. Người sống đời phóng dật, Ái tăng như dây leo, Nhảy đời này đời khác, Như vượn tham quả rừng.275 276 335. Ai sông trong đời này, Bị ái dục buộc ràng, Sầu khổ sẽ tăng trưởng, Như cỏ bi277 gặp mưa. 336. Ai sông trong đời này, Ái dục được hàng phục, Sầu rơi khỏi người ấy, Như giọt nước lá sen. 337. Đây điều lành Ta dạy, Các người tụ họp đây, Hãy nhổ tận gốc ái, Như nhổ gốc cỏ bi, Chớ để ma phá hoại, Như dòng nước cỏ lau.278 338. Như cây bị chặt đốn, Gôc chưa hại vân bên, Ai tùy miên chưa nhô, Khổ này vẫn sanh hoài.279 339. Ba mươi sáu dòng ái, Trôi người đến khả ái. Các tư tưởng tham ái, Cuốn trôi người tà kiến.280 340. Dòng r ái dục " chảy khắp, Như dây leo mọc tràn, Thây dây leo vừa sanh, Với tuệ, hãy đoạn gốc.281 341. Người đời nhớ ái dục, Ưa thích các hỷ lạc, Tuy mong câu an lạc, Họ vẫn phải sanh, già. 342. Người bị ái buộc ràng, Vùng vẫy và hoảng sợ, Như thỏ bị sa lưới, Họ sanh ái trói buộc, Chịu khổ đau dài dài.

275^ Tham chiếu: Pháp củ kin^Ái dục phẩm,, (7.04.0210.32.0570c 16); Pháp cú thỉ dụ kinh “Ai dục phẩm^, (T.04. 0211.32. Xuất diệu kinh “Ai phẩm^, (7.04.0212.3.0632ỒỈ23); Pháp tậpyếu tụng kinh “Tham phẩm” (r.04.0213.3.0778bl5). 276 Câu kệ 334-37, xem Thag. V. 399-402. 277 p. Bĩrana, s. Vĩrana, H.():Tỳ-la-na, cỏ thơm. 278 Xem Pv. 27; J. III. 387; IV. 208; V. 68. 279 Tham chiếu: Thag. V. 747; Netti. 42; Xuất diệu kỉnh tcTam ý pham^ (7\04. 0212.32. 0758cl2); Pháp tập yêu tụng kinh "H0 tâm phâm,, (7.04. 0213.31.

0795b06). 280 Câu kệ 339-40 xem Thag. V. 760, 761. 281 Xem s". V. 1034.

76 KINH TIỂU Bộ

343. Người bị ái buộc ràng, Vùng vẫy và hoảng sợ, Như thỏ bị sa lưới, Do vậy vị Tỷ-kheo, Mong câu mình ly tham, Nên nhiếp phục ái dục. 344. Lìa rừng lại hướng rừng,282 Thoát rừng chạy theo rừng, Nên xem người như vậy, Được thoát khỏi buộc ràng, Lại chạy theo ràng buộc.283 345. Sắt, cây, gai trói buộc, Người trí xem chưa bên, Tham châu báu, trang sức, Tham vọng vợ và con.284 346. Người có trí nói răng, Trói buộc này thật bền, Trì kéo xuông, lún xuông, Nhưng thật sự khó thoát, Người trí cắt trừ nó, Bỏ dục lạc, không màng. r 347. Người đăm say ái dục, Tự lao mình xuống dòng, Như nhện sa lưới dệt, Người trí căt trừ nó, Bỏ mọi khổ, không màng.285 348. Bỏ quá, hiện, vị lai, Đến bờ kia cuộc đời, Ý giải thoát tất cả, Chớ vướng lại sanh, già.286 349. Người tà ý nhiếp phục, Tham sắc bén nhìn tịnh, Người ấy ái tăng trưởng, Làm dây trói mình chặt. 350. Ai vui, an tịnh ý, Quán bất tịnh thường niệm, Người ấy sẽ diệt ái, Cắt đứt ma trói buộc.287 351. Ai tới đích, không sợ, Ly ái, không nhiễm ô, Nhổ mũi tên sanh tử, Thân này thân cuối cùng.288 352. Ái lìa, không chấp thủ, Cú pháp khéo biện tài, Thấu suốt từ vô ngại, Hiêu thứ lớp trước sau, Thân này thân cuối cùng, Vị như vậy được gọi, Bậc Đại trí, Đại nhân.289 353. Ta hàng phục tất cả, Ta rõ biết tất cả, Không bị nhiễm pháp nào, Ta từ bỏ tất cả,

282 Lìa ái dục gia đình lại chạy theo khổ hạnh ở rừng núi. 283 Tham chiếu: Xuất diệu "Qqphẩm'(7.04. 0212.28.0736ỒO6); Pháp tập yếu tụng kinh uQuán sát phẩm^, (T.04. 0213.27. 0791b03). ' 284 Câu kệ 345-46, xem s. I. 77; Sn. V. 38; Thag. V. 187; J. II. 140; Netti. 33, 128, 153; Pe. 23. 285 Tham chiếu: Ap. II. 543; Xuất diệu kinh uVothu0ng phẩm,, (T04. 0212.1. 0609b22); Pháp tập yểu tụng kỉnh "Hữu vi phẩm^, (7.04. 0213.1. 0777a02). ' 286, Tham chiếu:Xuất diệu kỉnh uSongyếu phanf5 (7.04. 0212.30. 0747c06); Pháp tập yếu tụng kinh 4íTương ưing phẩm,, (r.04. 0213.29. 0792c29). 87XemMM 391.

288 Tham chiếu: Pháp cú kinh p"(7.04. 0210.36. 0573a23); Pháp tập yếu tụng kinh “Viên tịch phẩm,, (04. 0213.26. 0790b 16). 289 Như trên.

PHÁP CÚ 77

Ai diệt, tự giải thoát, Đã tự mình thăng trí, Ta gọi ai thầy Ta?290 354. Pháp thí thắng mọi thí, Pháp vị thắng mọi vị, Pháp hỷ thắng mọi hỷ, Ái diệt thắng mọi khổ.291 355. Tài sản hại người ngu, Không người tìm bờ kia, Kẻ ngu vì tham giàu, Hại mình và hại người. 356. Cỏ làm hại ruộng vườn, Tham làm hại người đời, Bố thí người ly tham, Do vậy được quả lớn.292 357. Cỏ làm hại ruộng vườn, Sân làm hại người đời, Bố thí người ly sân, Do vậy được quả lớn. 358. Cỏ làm hại ruộng vườn, Si làm hại người đời, Bố thí người ly si, Do vậy được quả lớn. 359. Cỏ làm hại ruộng vườn, Dục làm hại người đời, Bố thí người ly dục, Do vậy được quả lớn.

290XemM 1.160,171n. 91y IL284; Vin. I. l,8;S*.v.211;Ku 289; ThĩgA. 220; Mhvu. III. 3-6;Xuất diệu kinh uNhư Lại phẩm,j'HÍ (T.04.0212.22. 0716b 16); Pháp tập yếu tụng kinh 41Như Lai pham,)(700213210787b22). 291, Tham chiếu: Xuất

diệu kinh ^Nê-hoàn pham"(r.04. 0212.27. 0730c06); Pháp tập yếu tụng kinh "Vien tjch phẩm"(T.04. 0213.26. 0790b 16). 292 Câu kệ 356-59, tham chiếu: Xuất diệu "Tạp phatif(T.04. 0212.17. 0702b08); Pháp tập yếu tụng kinh “Thanh tịnh phẩm,!(T.04. 0213.16. 0785al5).

XXV PHẨM TỶ-KHEO (BHIKKHUVAGGAy93 (Dh. 52)

360. Lành thay phòng hộ măt! Lành thay phòng hộ tai! Lành thay phòng hộ mũi! Lành thay phòng hộ lưỡi!294 361. Lành thay phòng hộ thân! Lành thay phòng hộ lời! Lành thay phòng hộ ý! Lành thay phòng tât cả! Tỷ-kheo phòng tất cả, Thoát được mọi khổ đau.295 362. Người chế ngự tay chân, Chế ngự lời và đầu, Vui thích nội thiền định, Độc thân, biết vừa đủ, Thật xứng gọi Tỷ-kheo.293 295 294 296 363. Tỷ-kheo chế ngự miệng, Vừa lời, không cống cao, Khi trình bày pháp nghĩa, Lời lẽ dịu ngọt ngào.297 364. Vị Tỷ-kheo thích pháp, Men pháp, suy tư pháp, Tâm tư niệm Chánh pháp, Không rời bỏ Chánh pháp.298 365. Không khinh điều mình được, Không ganh người khác được, Tỷ-kheo ganh tị người, Không sao chứng thiền định.299 366. Tỷ-kheo dầu được ít, Không khinh điều mình được, Sông thanh tịnh không nhác, Chư thiên khen vị này. , r / r 367. Hoàn toàn đôi danh săc, Không chấp ta, của ta, Không chấp, không sầu não, Thật xứng danh Tỷ-kheo.300

293 Tham chiếu: Pháp cú kinh "Sa*i6npm"(T.04. 0210.34.0571c29); Pháp cú thị dụ kinh llSa-mon pham'5 (T.04. 0211.34. 0604b05); Xuất diệu kinh 4iSa-m0n phanf, (7.04. 0212.33 0764c 15); Pháp tập yếu tụng kinh llBật-sô phm” (r.04. 021332. 0796b 16). 294 Câu kệ 360-61, tham chiếu: s. I. 166; Miln. 167, 398; ,Pe. 23; Mhvu. III. 423; Xuất diệu kin^ĩịọc phẩm"(T.04. 0212.8. 0660al4); Pháp tậpýếu tụng kinh uThiện hành phm" (T.04?0213.7. 0781a01). 295 Xem S.I. 73; Miln. 399.

296 Xem Thag. V. 981. 297 Tham chiếu: Sn. V. 850; Thag. V. 2; J. II. 35Q;Pháp cú kinh "Ngộn ngữ phẩm^, (T.04. 0210.8. 0561C15); Xuất diệu kmh lThi báng(T.04. 0212.9. 0663cl8); Phap tập yếu tụng kinh “Ngữ ngôn phAm"(r.04. 0213.8. 0781b03). Xem It. 86; Sn. V. 327; Thag. V. 1032; Mhvu. III. 422. 299 Tham chiếu: Pháp cú kinh .'i dxỊỐng ph^m"(T.04. 0210.33. 0571b26); Xuất diệu kinh uLợi dưỡng pham"(T.04. 0212.14. 0687b07); Pháp tập yêu tụng kinh "Lqi dưỡng phẩm” (04. 02Í3.Ì3. 0783C04). ĩữữ Xem Sn. V. 861,950; MNid. 401.

80 KINH TIỀU Bộ

368. Tỷ-kheo trú từ bi, Tín thành giáo pháp Phật, Chứng cảnh giới tịch tịnh, Các hạnh an tịnh lạc.301 369. Tỷ-kheo tát thuyền này, Thuyền không, nhẹ đi mau, Trừ tham, diệt sân hận, Tất chứng đạt Niết-bàn.302 370. 303 từ bỏ năm,304 Đoạn năm,301 302 Tụ tập năm tối thượng,305 Tỷ-kheo vượt năm ái,306 Xứng danh vượt bộc lưu.307 371. Tỷ-kheo hãy tu thiền, Chớ buông lung phóng dật, Tâm chớ đắm say dục, Phóng dật, nuôt săt nóng, Bị đốt, chớ than khổ!308 372. Không trí tuệ, không thiền, Không thiền, không trí tuệ, Người có thiền, có tuệ, Nhất định gần Niết-bàn. 373. Bước vào ngôi nhà trống, Tỷ-kheo tâm an tịnh, Thọ hưởng vui siêu nhân, Tịnh quán theo Chánh pháp. 374. Người

luôn luôn chánh niệm, Sự sanh diệt các uẩn, Được hoan hỷ, hân hoan, Chỉ bậc Bất tử biết.309 375. Đây Tỷ-kheo có trí, Tu tập pháp căn bản, Hộ căn, biết vừa đủ, Giữ gìn căn bẳn giới, Thường gần gũi bạn lành, Sống thanh tịnh, tinh cần. 376. Giao thiệp khéo thân thiện, Cử chỉ mực đoan trang, Do vậy hưởng vui nhiều, Sẽ dứt mọi khổ đau.310 377. Như hoa Bạt-tất-ca,311312 Quăng bỏ cánh úa tàn, Cũng vậy vị Tỷ-kheo, Hãy giải thoát tham sân.312 378. Thân tịnh, lời an tịnh, An tịnh, khéo thiền tịnh, Tỷ-kheo bỏ thế vật, Xứng danh bậc Tịch tịnh.

301 Xem T/zag. V. 11,521. 302 Câu 368-69, tham chiếu: Mhvu. III. 421,523; Xuất diệu kinh líNê-hoàn phẩm"(T.04. 0212.27. 073ỜC06); Pháp tập yếu tụng kinh líViên tịch phẩm” (7.04?0213.26. 0790b 16). 303 Năm hạ phần kiết sử: Dục giới tham, sân, thân kiến, giới cấm thủ, nghi. 304 Năm thượng phần kiết sử: sắc giới tham, vô sắc giới tham, trạo cử, mạn, vô minh. 305 Năm căn lành: Tín, tấn, niệm, định, huệ. 306 Năm trược: Tham, sân, si, mạn, ác kiến. 307 Xem s. III. 3; Thag. V. 15, 633; Netti. 70, 128. 308 Tham chiếu: Thag. V. W% Xuất diệu kinh 'Tam^pham^ (T.04. 0212.32. 0758cl2); Pháp tập yểu tụng kỉnh “H0Íâmphẩm” (T.04. 0213.31. 0795ỒỒ06). 39XemThag. V.23.

310 Xem 5.1. 436. 311 p. Vassikã, s. Vãrsikă, H.,có thể là bông lài lớn. 312 Tham chiếu: Xuất diệu kinh^Roa pham"(T.04. 0212.19. 0708b28); Pháp tập yếu tụng kinh 4íHoa dụ phẩm”(T.04. 0213.18. 0786a02). ,

PHÁP CÚ 81

379. Tự mình chỉ trích minh, Tự mình dò xét minh, Tỷ-kheo tự phòng hộ, Chánh niệm, trú an lạc.313 380. Tự mình y chỉ mình, Tự mình đi đến mình, Vậy hãy tự điêu phục, Như khách buôn ngựa hiền.314 381. Tỷ-kheo nhiều hân hoan, Tịnh tín giáo pháp Phật, Chứng cảnh giới tịch tịnh, Các hạnh an tịnh lạc.315 382. Tỷ-kheo tuy tuổi nhỏ, Siêng tu giáo pháp Phật, Soi sáng thế gian này, Như trăng thoát khỏi mây.316

313 Xem Thag. V. 637. 314 Tham chiếu: Pháp tập yếu tụng kỉnh uMã dụ phẩm"(T.04. 0213.19. 0786c03). 315 Xem TÃag. V. 11. 316 Tham chiếu: M. II. 104; Thag. V. 203, 873; Pháp củ kinh uPhóng dật phẩm,, (T.04. 0210.10. 0562b 19); Pháp củ thỉ dụ kinh Thong dật phẩm,, (7.04? 0211.10. 0584a05); Xuất diệu _T£pjphẩrg"(T.04. 0212.17. 0702ÒO8); Pháp tập yếu tụng kỉnh “Thanh tmh phẩm;,(r.04. 0213.16. 0785al5).

XXVI. PHẨM BÀ-LA-MÔN (BRẴHMANAVAGGAỷ11(ph. 55)

383. Hỡi này Bà-la-môn, Hãy tinh tấn đoạn dòng, Từ bỏ các dục lạc, Biết được hành đoạn diệt, Người là bậc Vô vĩ.317 318 384. Nhờ thường trú hai pháp,319 Đên được bờ bên kia, Bà-la-môn có trí, Mọi kiết sử dứt sạch. 385. Không bờ này, bờ kia,320 Cả hai bờ không có, Lìa khổ, không trói buộc, Ta gọi Bà-la-môn.321 386. Tu thiền, trú ly trần, Phận sự xong, vô lậu, Đạt được đích tối thượng, Ta gọi Bà-la-môn.322 387. Mặt trời sáng ban ngày, Mặt trăng sáng ban đêm, Khí giới sáng Sát-ly, Thiền định sáng Phạm chí, Còn hào quang đức Phật, Chói sáng cả ngày đêm.323 388. Dứt ác gọi Phạm chí, Tịnh hạnh gọi Sa-môn, Tự mình xuất cấu uế, Nên gọi bậc xuất gia.324 389. Chớ có đập Phạm chí,

Phạm chí chớ đập lại! Xấu thay đập Phạm chí, Đập trả lại xấu hơn! 390. Đối vị Bà-la-môn, Đây325 không lợi ích nhỏ, Khi ý không ái luyến, Tâm hại được chặn đứng, Chỉ khi ấy khổ diệt.

317 Tham chiếụ: Pháp cu kinh **Sa-m0n phẩm,, (T.Q4. 0210.34. 0571c29); Pháp cụ kinh lTham chí phẩm,, (T.04. 0210.35. 0572b20); Xuất diệu kinhphẩm;, (T.04. 0212.12. 0678al7); Xuất diệu kinh llPỊiạm 6hi pham,(T.04. 0212.3Í 0768c 14); Pháp tập yểu tụng kinh “Phạm chí phẩm” (T.04. 0213.33. 0798a01).
318 Câu kẹ 383-423, xem s. L 49, 111; Sn. V. 620-47. 319 Chỉ cho chỉ và quán. 320 Chỉ cho sáu nội xứ, sáu ngoại xứ. 321 Xemók V. 1129. 322 Xem MIL 196; Sn. 214; CNid. 6. 323 Xem s. I. 15, 32, 106; IL 284. 324 Xem ơc/. 3. 325 Chỉ cho sự trả đũa, trả thù.

391. Với người thân, miệng, ý, Không làm các ác hạnh, Ba nghiệp được phòng hộ, Ta gọi Bà-la-môn.326 392. Từ ai biết Chánh pháp, Bậc Chánh Giác thuyết giảng, Hãy kính lễ vị ấy, Như Phạm chí thờ lửa. 393. Được gọi Bà-la-môn, Không vì đầu bện tóc, Không chủng tộc, thọ sanh, Ai thật chơn, chánh, tịnh, Mới gọi Bà-la-môn.326 327 394. Kẻ ngu, có ích gì, Bện tóc với da dê, Nội tâm toàn phiên não, Ngoài mặt đánh bóng suông.328 395. Người mặc áo đống rác, Gây ôm, lộ mạch gân, Độc thân thiền trong rừng, Ta gọi Bà-la-môn.329 396. Ta không gọi Phạm chí, Vì chỗ sanh, mẹ sanh, Chỉ được gọi tên suông, Nêu tâm còn phiên não, Không phiên não, chập trước, Ta gọi Bà-la-môn.330 397. Đoạn hết các kiết sử, Không còn gì lo sợ, Không đăm trước buộc ràng, Ta gọi Bà-la-môn. 398. Bỏ đai da,331 bỏ cương,3^2 Bỏ dây,333 đồ sở thuộc,334 Bỏ then chốt,335 sáng suốt, Ta gọi Bà-la-môn.336 399. Không ác ý, nhẫn chịu, f Tí Phỉ báng, đánh, phạt hình, Lây nhân làm quân lực, Ta gọi Bà-la-môn. 400. Không hận, hết bổn phận, Trì giới, không tham ái, Nhiêp phục, thân cuôi cùng, Ta gọi Bà-la-môn. 401. Như nước trên lá sen, Như hột cải đầu kim, Người không nhiễm ái dục, Ta gọi Bà-la-môn. 402. Ai tự trên đời này, Giác khổ, diệt trừ khổ, Bỏ gánh nặng, giải thoát, Ta gọi Bà-la-môn. 403. Người trí tuệ sâu xa, Khéo biết đạo, phi đạo, Chứng đạt đích Vô thượng, Ta gọi Bà-la-môn.

326 Xem It. 96; J. III. 148, 524; Netti. 128,183.

327 Xem ưd. 6, Jatilasutta (Kinh Kẻ bện c); Netti. 128. 328 XemJ.L 480; III. 85.

329 Xem Thag. V. 243.
330 Câu kệ 396-423, xem M. II. 196; Sn. Il5.
331 Chi cho "han".
332 Chỉ cho "ái”.
333 Chicho“tàkiài".
334 Chỉ cho "tùy miên^,.
335 Chỉ cho uvô minh,^.
336 Xem s. I. 16, 63.

404. Không liên hệ cả hai, Xuất gia và thê tục, Sống độc thân, ít dục, Ta gọi Bà-la-môn. 405. Bỏ trượng, đối chúng sanh, Yếu kém hay kiên cường, Không giết, không bảo giết, Ta gọi Bà-la-môn.337 406. Thân thiện giữa thù địch, Ôn hòa giữa hung hăng, Không nhiễm giữa nhiễm trước, Ta gọi Bà-la-môn.338 407. Người bỏ rơi tham sân, Không mạn, không ganh tị, Như hột cải đầu kim, Ta gọi Bà-la-môn. 408. Nói lên lời ôn hòa, Lợi ích và chơn thật, Không mất lòng một ai, Ta gọi Bà-la-môn. 409. Ở đời, vật dài, ngắn, Nhỏ, lớn, đẹp hay xấu, Phàm không cho, không lấy, Ta gọi Bà-la-môn. 410. Người không có hy cầu, Đời này và đời sau, Không hy cầu, giải thoát, Ta gọi Bà-la-môn. 411. Người không còn tham ái, Có trí, không nghi hoặc, Thể nhập vào bất tử, Ta gọi Bà-la-môn. 412. Người sống ở đời này, Không nhiễm cả thiện ác, Không sầu, sạch không bụi, Ta gọi Bà-la-môn. 413. Như trăng sạch, không uế, Sáng trong và tịnh lặng, Hữu ái được đoạn tận, Ta gọi Bà-la-môn. 414. Vượt đường nguy hiêm này, Nhiếp phục luân hồi, si, Đến bờ kia thiền định, Không dục ái, không nghi, Không chấp trước, tịch tịnh, Ta gọi Bà-la-môn.339 415. Ai ở đời đoạn dục, Bỏ nhà, sống xuất gia, Dục hữu được đoạn tận, Ta gọi Bà-la-môn. 416. Ai ở đời đoạn ái, Bỏ nhà, sông xuất gia, Ái hữu được đoạn tận, Ta gọi Bà-la-môn. 417. Bỏ trói buộc loài người, Vượt trói buộc cõi trời, Giải thoát mọi buộc ràng, Ta gọi Bà-la-môn. 418. Bỏ điều ưa, điều ghét, Mát lạnh, diệt sanh y, Bậc Anh hùng chiến thắng, Nhiếp phục mọi thế giới, Ta gọi Bà-la-môn. 419. Ai hiểu rõ hoàn toàn, Sanh tử các chúng sanh, Không nhiễm, khéo vượt qua, Sáng suốt chon giác ngộ, Ta gọi Bà-la-môn.

337 Xem Dh. V. 142; Mhvu. I. 358. 338 Xem S.L 236. 339 Xem 4 IV 290.

420. Với ai, loài trời, người, Cùng với càn-thát-bà,
Không biết chồ thọ sanh, Lậu tận, bậc La-hán,
Ta gọi Bà-la-môn.
421. Ai quá, hiện, vị lai, Không một sở hữu gì,
Không sở hữu, không nắm, Ta gọi Bà-la-môn.340
422. Bậc Trâu chúa, Thù thắng, Bậc Anh hùng, Đại sĩ,
Bậc Chiến thắng, Không nhiễm, Bậc Tẩy sạch, Giác ngộ,
Ta gọi Bà-la-môn.
423. Ai biết được đời trước, Thấy thiên giới, đọa xứ,
Đạt được sanh diệt tận, Thắng trí tự viên thành,
Bậc Mâu-ni Đạo sĩ, Viên mãn mọi thành tựu,
Ta gọi Bà-la-môn.340
341

340 Xem Thag. V. 537. 341 Xem M. II. 133, 144; s. I. 167, 356, 375; A. I. 165;/í. 99, Thĩg. V. 63.

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.